

Số: **1669**/LĐTBXH-ATLĐ

V/v điều chỉnh tên nghề, công việc
nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và đặc
biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
trong sổ bảo hiểm xã hội

Hà Nội, ngày **8** tháng **7** năm 2015

Kính gửi: Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam

Trả lời công văn số 3511/VINACOMIN-LĐTL ngày 03 tháng 7 năm 2013 của Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam về việc điều chỉnh tên nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm trong sổ bảo hiểm xã hội, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có ý kiến như sau:

1. Đồng ý điều chỉnh một số tên nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm mà Công ty Than Hòn Gai, Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên, Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin, Tổng công ty Khoáng sản - Vinacomin đã xếp và trả lương nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm nhưng ghi sai trong sổ bảo hiểm xã hội của người lao động (Danh mục điều chỉnh tên nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm đính kèm theo công văn này).

2. Đề nghị Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam chỉ đạo các đơn vị thành viên khi lập hồ sơ đề nghị cấp sổ bảo hiểm xã hội cho người lao động cần ghi đúng tên nghề theo Danh mục đã được Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành./. *Phụ*

Nơi nhận:

- Như trên (03 bản);
- Bảo hiểm xã hội Việt Nam (02 bản);
- Sở LĐTBXH tỉnh Thái Nguyên;
- Sở LĐTBXH tỉnh Quảng Ninh;
- Sở LĐTBXH tỉnh Cao Bằng;
- Bảo hiểm xã hội tỉnh Thái Nguyên;
- Bảo hiểm xã hội tỉnh Quảng Ninh;
- Bảo hiểm xã hội tỉnh Cao Bằng;
- Vụ Bảo hiểm xã hội;
- Vụ Lao động - Tiền lương;
- Công ty TNHH MTV Than Hòn Gai;
- Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên;
- Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc – Vinacomin;
- Tổng công ty Khoáng sản – Vinacomin;
- Lưu: VT, Cục ATLĐ (03 bản).

KT. BỘ TRƯỞNG

THỨ TRƯỞNG



Doãn Mậu Diệp



PHỤ LỤC

DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH BỀN NGHỀ, CÔNG VIỆC NẶNG NHỌC, ĐỘC HẠI, NGUY HIỂM VÀ ĐẶC BIỆT NẶNG NHỌC,
ĐỘC HẠI, NGUY HIỂM CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN CỦA TẬP ĐOÀN THAN – KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

(Kèm theo công văn số 269/LĐTBXH-ATLĐ ngày 8 tháng 7 năm 2015 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội)

I. Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên

TT	Tên nghề, công việc ghi trong sổ BHXH	Lương theo Nghị định 26/CP ngày 23/5/1993	Lương theo Nghị định 205/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004	Tên được công nhận của các nghề, công việc nêu tại cột a	Quyết định của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH có quy định nghề, công việc được công nhận tại cột d
	a	b	c	d	e
1	Công nhân chế biến quặng kẽm chì (Đập, nghiền, trộn); Công nhân lao động; Công nhân chế biến thủ công quặng; Công nhân xúc quặng kim loại màu	A2.II, A6.I, A2.III, A2.I, A6.II	A1.9.II, A1.9.III	Chế biến thủ công quặng kim loại màu	Quyết định số 190/1999QĐ-LĐTBXH ngày 03/03/1999 (I. Cơ khí, luyện kim, điều kiện lao động loại V)
2	Công nhân luyện thiếc (thuỷ luyện); Công nhân luyện thiếc lò phản xạ; Công nhân luyện thiếc bằng lò phản xạ; Công nhân nấu luyện kim loại màu; Công nhân kỹ thuật luyện kim đặc biệt; Công nhân nấu luyện thiếc asen bằng lò phản xạ;	A2.II; A2.I; A2.III	A1.9.I; A1.9.II; A1.9.III	Nấu, luyện thiếc có asen bằng lò phản xạ	Quyết định số 1629/QĐ-LĐTBXH ngày 26/12/1996 của Bộ trưởng Bộ Lao động -Thương binh và Xã hội (I. Cơ khí - Luyện kim, Điều kiện lao động loại V)
3	Công nhân luyện bột kẽm, Công nhân nấu luyện ZnO thành bột lò phản xạ, công nhân nấu luyện quặng kẽm thành bột lò phản xạ, công nhân luyện kẽm chì; Công nhân luyện bột O xít kẽm; Công nhân luyện chì kẽm; Công nhân luyện bột ô xít kẽm ZnO; Luyện kẽm-chì; Do đơn vị phân công; CN; Luyện kim (chì kẽm);	A2.III; A2.II; A20.I; A1.I	A1.9.II; A1.9.III	Nấu luyện ZnO thành bột bằng lò phản xạ, lò qua	Quyết định số 1629/QĐ-LĐTBXH ngày 26/12/1996 của Bộ trưởng Bộ Lao động -Thương binh và Xã hội (I-Cơ khí, Luyện kim, Điều kiện lao động loại V)
4	Thợ hàn điện; Công nhân kỹ thuật hàn điện; Công nhân hàn điện, gò; CNCK; Sửa chữa cơ khí luyện kim; Thợ hàn; Thợ gò, hàn; CNCK; CNKT hàn; Thợ hàn, gò vỏ xe ô tô.	A1.II	A1.6.II	Hàn điện, hàn hơi	Quyết định số 1629/QĐ-LĐTBXH ngày 26/12/1996 của Bộ trưởng Bộ Lao động -Thương binh và Xã hội (I. Cơ khí - Luyện kim, Điều kiện lao động loại IV)

5	Kỹ sư điện, Quản đốc phân xưởng cơ điện, Đốc công Cán sự - Phó Quản đốc, Đốc công, Cán bộ điều độ, Cán sự; Đội phó đội; Đội phó sản xuất; Quản đốc phân xưởng liệu;	A2.III; Bảng lương viên chức chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ ở các Doanh nghiệp	Bảng lương viên chức chuyên môn, nghiệp vụ, ở các Công ty Nhà nước	Trực tiếp chỉ đạo sản xuất trong khai thác, tuyển, luyện quặng kim loại màu và Crôm.	Quyết định số 190/1999/QĐ-LĐTBXH ngày 03/3/1999 (I. Cơ khí, Luyện kim, Điều kiện lao động loại IV)
6	Công nhân KCS tuyển tinh; Công nhân lấy mẫu công nghệ; Công nhân hóa.	A2.II; A1.III	A1.9.II	Lấy mẫu, phân tích quặng và sản phẩm kim loại	Quyết định số 1629/QĐ-LĐTBXH ngày 26/12/1996 (I. Cơ khí - Luyện kim, Điều kiện lao động loại IV)
7	Công nhân bốc dỡ hàng hóa; Công nhân đóng, bóc bao tinh quặng; Công nhân đóng, bóc bao tinh quặng kẽm chì; Công nhân bốc xếp vật tư; Công nhân bao gói và nhập sản phẩm; Công nhân trộn bột;	A2.II	A1.9.II	Đóng bao, bóc xếp quặng và sản phẩm kim loại màu	Quyết định số 190/1999/QĐ-LĐTBXH ngày 03/3/1999 (I. Cơ khí, Luyện kim, Điều kiện lao động loại V)
8	Công nhân nấu luyện kim loại màu, Công nhân thiêu khử A sen, Công nhân thiêu khử khí As trong quặng thiếc, Công nhân thiêu khử khí A sen lưu huỳnh trong quặng thiếc; Công nhân sấy thiêu quặng kẽm	A1.I; A2.II; A2.III	A1.9.III; A1.9.II	Thiêu khử khí asen, lưu huỳnh trong quặng thiếc, quặng ăngtimon	Quyết định số 1629/QĐ-LĐTBXH ngày 26/12/1996 (I. Cơ khí - Luyện kim, Điều kiện lao động loại V)
9	Công nhân vận hành máy điêgen; công nhân trực điện hầm lò; Công nhân sửa chữa điện hầm lò; Công nhân sửa chữa điện phân xưởng khai thác;	A1.II	A1.6.II	Sửa chữa cơ điện trong hầm lò	Quyết định số 915/QĐ-LĐTBXH ngày 30/7/1996 (I. Khai thác mỏ, Điều kiện lao động loại V)
10	Vận hành máy nghiền quặng	A1.II	A1.9.N2	Vận hành máy nghiền bi tuyển quặng	Quyết định số 1453/QĐ-LĐTBXH ngày 13/10/1995 (Khai khoáng, Điều kiện lao động loại IV)
11	Công nhân sửa chữa điện xí nghiệp; Công nhân sửa chữa cơ điện trong dây chuyền chế biến KL màu; Công nhân cơ khí sửa chữa; Công nhân cơ khí sửa chữa lò luyện kim; Công nhân sửa chữa cơ điện trong dây chuyền chế biến quặng và sản phẩm kim loại màu; Công nhân nguội; Thợ sửa chữa nguội cơ khí; Công nhân sửa chữa cơ điện lò luyện	A2.II; A1.III; A1.II; A2.I; A2.III; A1.I;	A1.6.III; A1.9.I; A1.6.II; A1.8.I	Sửa chữa cơ, điện trong dây chuyền chế biến thiếc, ZnO, Sb, tuyển từ, tuyển nổi	Quyết định số 1629/QĐ-LĐTBXH ngày 26/12/1996 (I. Cơ khí - Luyện kim, Điều kiện lao động loại IV)

	kim; Công nhân sửa chữa cơ điện thiết bị luyện kim, Công nhân sửa chữa cơ điện, thiết bị lò luyện kẽm; Công nhân sửa chữa cơ điện trong dây truyền chế biến ZnO, ; Công nhân trực sửa chữa điện trong dây chuyền hoà tách và làm sạch dung dịch; Công nhân sửa chữa điện trong dây truyền chế biến sản phẩm và quặng kim loại màu; Công nhân sửa chữa cơ điện luyện kim; Công nhân sửa chữa máy, chế tạo máy và thiết bị mỏ luyện kim; Công nhân cuốn động cơ; Công nhân sửa chữa điện trong dây truyền chế biến sản phẩm kim loại màu; công nhân sửa chữa trong dây truyền chế biến sản phẩm kim loại màu; Công nhân cơ khí sửa chữa lò luyện kẽm; Công nhân sửa chữa điện trong dây chuyền chế biến quặng và S.Fảm KLMàu; Công nhân sửa chữa cơ, điện, thiết bị lò luyện kim; Công nhân sửa chữa điện; Công nhân sửa chữa cơ điện trong dây truyền chế biến KLMàu; Công nhân điện luyện kim; Công nhân cơ điện; Công nhân sửa chữa cơ điện trong dây chuyền chế biến ZnO; Công nhân sửa chữa, chế tạo máy và thiết bị mỏ, luyện kim.				
12	Công nhân bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị khai thác, tuyển luyện quặng kim loại màu; Công nhân sửa chữa điện, thiết bị khai thác, tuyển luyện KL màu; Sửa chữa thiết bị khai thác tuyển, luyện kim loại màu; Công nhân sửa chữa, bảo dưỡng, các thiết bị khai thác, tuyển luyện KLMàu; Công nhân sửa chữa máy mỏ; Công nhân sửa chữa bảo dưỡng các thiết bị khai thác, tuyển luyện KLMàu; Công nhân sửa chữa điện, thiết bị tuyển luyện KLM; Công nhân sửa chữa thiết bị tuyển	A6.I; A1.II; A2.II; A6.II	A1.9.III; A1.6.I; A1.6.II; A1.9.II; A1.8.I; A1.6.III; A1.9.I; A1.8.II	Sửa chữa, bảo dưỡng các thiết bị khai thác, tuyển, luyện quặng kim loại màu	Quyết định số 190/1999/QĐ-LĐTBXH ngày 3/3/1999 (1. Cơ khí, Luyện kim, Điều kiện lao động loại IV)

	khoáng; Công nhân sửa chữa các thiết bị tuyển nổi;				
13	Công nhân phụ trợ đúc kim loại, đúc gang; Công nhân phụ trợ nấu đúc kim loại; Công nhân phụ trợ đúc gang; Công nhân gia công và chuẩn bị nguyên liệu; Công nhân gia công liệu.	A6.1; B16.III; A2.II	A1.9.N1 A1.9.N2	Thủ kho, giao nhận quặng và các sản phẩm kim loại màu	Quyết định số 190/1999/QĐ-LĐTBXH ngày 3/3/1999 (I-Cơ khí, Luyện kim, Điều kiện lao động loại IV)
14	Công nhân phụ trợ đúc kim loại, đúc gang; Công nhân phụ trợ nấu đúc kim loại; Công nhân phụ trợ đúc gang; Công nhân gia công và chuẩn bị nguyên liệu; Công nhân gia công liệu.	A1.II	A1.6.N3; A1.9.II	Phối liệu thiêu kết	Quyết định số 190/1999 QĐ-LĐTBXH ngày 3/3/1999 (Cơ khí, Luyện kim, Điều kiện lao động loại IV)
15	Công nhân đúc kim loại; Công nhân đúc; Công nhân đúc gang; Công nhân đúc, hàn điện; Công nhân đúc gang trong phân xưởng cơ khí; Công nhân đúc gang, đúc thép; Công nhân đúc gang trong phân xưởng cơ khí; công nhân làm sạch vật đúc; Công nhân làm khuôn, phá khuôn; công nhân nấu gang, nấu thép; Thợ đúc LK, Thợ đúc. Thợ đúc-làm sạch vật đúc.	A2.II	A1.6.N3; A1.9.N2 A1.6.II;	Nấu, đúc gang trong phân xưởng cơ khí.	Quyết định số 1629/QĐ-LĐTBXH ngày 26/12/1996 (I-Cơ khí, Luyện kim, Điều kiện lao động loại IV)
16	Công nhân đúc kim loại		A1.9.III	Nấu rót kim loại	Quyết định số 1629/QĐ-LĐTBXH ngày 26/12/1996 (Cơ khí, Luyện kim, Điều kiện lao động loại V)
17	Công nhân điện phân, điện phân kềm, Công nhân tuyển khoáng cơ giới. Công nhân vận hành thiết bị thủy luyện kim loại (hòa tách, ngâm, chiết). Công nhân thủy luyện kim loại (hòa tách, ngâm, chiết). Công nhân tuần hoàn dung dịch thao tác bể điện phân, Công nhân bóc tấm cực; Công nhân vận hành thiết bị tuyển nổi; Công nhân tuyển nổi quặng;	A2.III; A2.II	A1.9.III	Tuyển nổi quặng kim loại màu, thủy luyện kim loại (hoà, tách, ngâm, chiết)	Quyết định số 1629/QĐ-LĐTBXH ngày 26/12/1996 (I-Cơ khí, Luyện kim, Điều kiện lao động loại V)
18	Công nhân bơm nước xử lý nước, Công nhân trực bơm nước tuần hoàn xử lý nước thải		A1.9.II	Vận hành trạm bơm nước thải (thải nhiễm dầu, thải bản); trạm bơm nước tuần	Quyết định số 1152/2003 QĐ-LĐTBXH ngày 18/9/2003 (Hóa chất, Điều kiện lao động loại V)

				hoàn xử lý nước thải	
19	Công nhân vận hành nồi hơi, Công nhân vận hành nồi hơi, lò đốt than		A1.9.II	Vận hành nồi hơi trong công nghệ sản xuất hóa chất	Quyết định số 1629/QĐ-LĐTBXH ngày 26/12/1996 (Cơ khí, Luyện kim, Điều kiện lao động loại IV)
20	Công nhân sản xuất a xít H ₂ SO ₄		A1.9.III	Vận hành bơm và đóng bình a xít H ₂ SO ₄	Quyết định số 1453/QĐ-LĐTBXH ngày 13/10/1995 (Hóa chất, Điều kiện lao động loại V)
21	Công nhân vận hành cầu trục; Công nhân vận hành pa lăng cầu trục;		A1.9.III; A1.9.II	Vận hành cầu trục trong phân xưởng tuyển, luyện quặng và sản phẩm kim loại màu	Quyết định số 190/1999/QĐ-LĐTBXH ngày 03/3/1999 (Cơ khí, Luyện kim, Điều kiện lao động loại V)
22	Công nhân tiện; CN tiện; Thợ tiện; Thợ tiện gang, thép; Công nhân phay		A1.6.II	Tiện, phay, bào, cưa phíp, bakelit.	Quyết định số 1152/2003/QĐ-BLĐTBXH ngày 18/9/2003 (Công nghiệp-cơ khí, luyện kim-Điều kiện lao động loại IV)
23	Công nhân nghiền, tuyển trọng lực quặng thiếc; Công nhân nghiền, tuyển trọng lực quặng thiếc (Tuyển khoáng); Công nhân vận hành tàu quốc; CN tuyển khoáng(cơ giới); Công nhân phân xưởng cơ tuyển; Đội phó đội, Đội nghiền tuyển quặng thiếc	A2.II; A2.I; A4.I; Bảng lương viên chức chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ ở các Doanh nghiệp	A1.9.II; A1.9.I; A1.10	Tuyển trọng lực quặng kim loại màu, Crôm	Quyết định số 190/1999/QĐ-BLĐTBXH ngày 03/3/1999 (I-Cơ khí, Luyện kim, Điều kiện lao động loại V)
24	Công nhân vận hành, sửa chữa thiết bị thu bụi kim loại màu; Công nhân vận hành, sửa chữa thiết bị thu bụi KImàu trg buồng bụi tĩnh điện	A2.II	A1.9.II	Vận hành, sửa chữa thiết bị thu bụi kim loại màu trong buồng bụi tĩnh điện	Quyết định số 1629/QĐ-LĐTBXH ngày 26/12/1996 (I-Cơ khí, Luyện kim, Điều kiện lao động loại V)
25	Công nhân vệ sinh công nghiệp; Công nhân vệ sinh CN; Vệ sinh công nghiệp	A1.II	A1.6.II; A1.9.I; A1.8.I	Vệ sinh công nghiệp nhà máy luyện kim	Quyết định số 190/1999/QĐ-BLĐTBXH ngày 03/3/1999 (I-Cơ khí, Luyện kim, Điều kiện lao động loại IV)
26	Công nhân khai thác quặng lộ thiên; Công nhân khai thác lộ thiên; Công nhân khai	A4.II; A4.I; A4	A1.10.I	Khai thác lộ thiên quặng kim loại màu, Crôm	Quyết định số 190/1999/QĐ-BLĐTBXH ngày 03/3/1999 (I.Cơ khí,

	tuyển.				luyện kim, điều kiện lao động loại V)
27	Bảo vệ công trường khai thác quặng, Bảo vệ tuần tra bãi khai thác quặng, Nhân viên bảo vệ công trường khai thác quặng; Bảo vệ tuần tra canh gác	B16.3	B13.2.III, B11.1.4	Bảo vệ bãi khai thác quặng, Crôm	Quyết định số 190/1999/QĐ-BLĐTBXH ngày 03/3/1999 (1.Cơ khí, luyện kim, điều kiện lao động loại IV)
28	Công nhân vận hành máy diesel, máy nén,	A1.II, A1.1, A1.III	A1.6.II. A1.9.III	Vận hành trạm quạt khí nén, điện, diesel, trạm xạc ắc quy trong hầm lò.	Quyết định số 915/QĐ-LĐTBXH ngày 30/7/1996(1.Khai thác mỏ, điều kiện loại V)
29	Công nhân sản xuất vôi	A4.1		Đốt lò vôi, ra lò vôi và chọn vôi nóng (lò thủ công)	Quyết định số 1629/LĐTBXH ngày 26/12/1996 (IX. Sản xuất gạch, sứ, gốm đá, cát,sỏi, kính xây dựng, điều kiện loại V)
30	Công nhân khai thác quặng hầm lò; Công nhân khai thác hầm lò	A.5	A2.7	Khai thác mỏ hầm lò	Quyết định số 915/QĐ-LĐTBXH ngày 30/7/1996 (1.Khai thác mỏ, điều kiện loại VI)
31	Công nhân vận hành máy nghiền bi, Công nhân nghiền		A1.9.II	Vận hành máy nghiền, trộn quặng kim loại màu	Quyết định số 190/1999/QĐ-BLĐTBXH ngày 03/3/1999 (1.Cơ khí, luyện kim, điều kiện lao động loại V)
32	Công nhân vận hành bơm	A1.II	A10.II	Vận hành bơm nước dưới moong	Quyết định số 915/QĐ-LĐTBXH ngày 30/7/1996(1.Khai thác mỏ, điều kiện loại IV)
33	Công nhân lái xe từ 7,5 tấn đến dưới 16,5 tấn		B12; B12.2	Lái xe vận tải từ 7 tấn đến dưới 20 tấn	Quyết định số 1629/QĐ-LĐTBXH ngày 26/12/1996 (IV. Vận tải , điều kiện loại IV)
34	Lái máy gạt dưới 180CV		A1.9.II	Lái máy gạt, ủi công suất dưới 180CV	Quyết định số 915/QĐ-LĐTBXH ngày 30/7/1996 (1.Khai thác mỏ, điều kiện loại IV)
35	Lái xe tải	B15.3	B15.3	Lái xe vận tải chở than, đá... trong khu khai thác mỏ	Quyết định số 915/QĐ-LĐTBXH ngày 30/7/1996 (1.Khai thác mỏ, điều kiện loại IV)
36	Công nhân nấu ăn ca; nấu ăn; nhân viên đời	A20.I; A20.II;	A1.1.I; A1.1.II	Nấu ăn trong các nhà	Quyết định số 190/1999/QĐ-

	sống; Công nhân nấu ăn; cấp dưỡng; Công nhân ngành đời sống; Nấu ăn ca >100 suất; Nấu ăn ca; Công nhân cấp dưỡng; Công nhân nấu ăn ca >100 suất;	Bảng lương viên chức chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ ở các Doanh nghiệp.		hàng, khách sạn, các bếp ăn tập thể có từ 100 suất ăn trở lên	BLĐTBXH ngày 03/3/1999 (XI-Du lịch, Điều kiện lao động loại IV)
37	Công nhân; Công nhân lao động; Công nhân xây dựng	A1.6.I	A1.6.I	Làm và sửa chữa đường mỏ	Quyết định số 915/QĐ-LĐTBXH ngày 30 tháng 7 năm 1996 (I.Khai thác mỏ, Điều kiện lao động loại V)
38	Công nhân mộc, công nhân mộc mẫu; C. nhân mộc; thợ mộc; CN mộc; Thợ mộc Công nghiệp; Thợ mộc mẫu	A1.2; A6.I	A1.8.I; A1.6.II	Mộc máy	Quyết định số 915/QĐ-LĐTBXH ngày 30 tháng 7 năm 1996 (I.Khai thác mỏ, Điều kiện lao động loại IV)
39	Thợ rèn, Thợ rèn búa lớn; Thợ rèn búa máy; Thợ rèn búa máy 450kg		A1.6.III	Rèn búa máy 350Kg trở lên	Quyết định số 1453/QĐ-LĐTBXH ngày 13/10/1995 (III-Cơ khí, Điều kiện lao động loại IV).
40	Thợ mài, Thợ mài khô kim loại		A1.6.II	Mài khô kim loại	Quyết định số 1629/QĐ-LĐTBXH ngày 26/12/1996 (I-Cơ khí, Luyện kim, Điều kiện lao động loại IV)
41	Công nhân vệ sinh công nghiệp, công nhân vệ sinh công nghiệp tại phân xưởng.		A1.6.I	Vệ sinh công nghiệp Nhà máy Cơ khí	Quyết định số 190/1999/QĐ- LĐTBXH ngày 03/3/1999 (XI-Cơ khí, luyện kim, Điều kiện lao động loại IV)
42	Thủ kho hóa chất; Thủ kho phân xưởng; Thủ kho đúc kim loại; Thủ kho nguyên liệu và sản phẩm;		A1.6.N2; Bảng lương viên chức, chuyên môn, nghiệp vụ, ở các công ty Nhà nước	Thủ kho hóa chất	Quyết định số 1580/2000/QĐ-LĐTBXH ngày 26 tháng 12 năm 2000 (8.Giáo dục- đào tạo, Điều kiện lao động loại IV)
43	Công nhân lái máy xúc; Công nhân vận hành máy xúc; Công nhân lái máy xúc;	A4	A1.10.I; A1.10.II	Lái máy xúc dung tích gầu dưới 4 m3.	Quyết định số 915/QĐ-LĐTBXH ngày 30 tháng 7 năm 1996 (12.Xây dựng, giao thông IV)
44	Đội phó đội - Đội nghiên tuyển quặng thiếc; Đội phó sản xuất- đội nghiên tuyển quặng thiếc; Đội trưởng sản xuất-đội nghiên tuyển quặng thiếc	Bảng lương viên chức chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ ở các Doanh nghiệp	Bảng lương viên chức chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ ở các Doanh nghiệp	Tuyển trọng lực quặng kim loại màu, Crôm	Quyết định số 190/1999/QĐ-BLĐTBXH ngày 03/3/1999 (I-Cơ khí, Luyện kim, Điều kiện lao động loại V)

II. Tổng công ty Khoáng sản

TT	Tên nghề, công việc ghi trong sổ BHXH	Lương theo Nghị định 26/CP ngày 23/5/1993	Lương theo Nghị định 205/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004	Tên được công nhận của các nghề, công việc nêu tại cột a	Quyết định của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH có quy định nghề, công việc được công nhận tại cột d
	a	b	c	d	e
1	Công nhân luyện kẽm, Công nhân luyện bột ô xít kẽm	A2.III	A1.9.III	Nấu luyện ZnO thành bột bằng lò phản xạ, lò quay	QĐ số 1629/QĐ-LĐTBXH ngày 26/12/1996 (I-Cơ khí, Luyện kim, Điều kiện lao động loại V)
2	Công nhân nghiền quặng và bốc xúc quặng	A1.I A1.II A2.II	A1.9.II	Vận hành máy nghiền, trộn quặng kim loại màu	QĐ số 190/1999/QĐ-BLĐTBXH ngày 03/3/1999 (1.Cơ khí, luyện kim, điều kiện lao động loại V)
3	Công nhân hóa, kỹ thuật hóa, công nhân hóa kiểm tra; Công nhân hóa phân tích; Kỹ thuật viên trung cấp hóa phân tích XLT; Công nhân kỹ thuật hóa phân tích; Công nhân KCS; Công nhân kiểm tra chất lượng sản phẩm; công nhân kỹ thuật phân tích hóa; công nhân - Công nhân phòng kỹ thuật Công ty. - Nhân viên, phòng Kiểm nghiệm; Nhân viên phòng KCS; Nhân viên hóa phân tích; Công nhân lấy mẫu, phòng KCS; Công nhân phòng hóa nghiệm; Công nhân phòng KCS; Công nhân phân tích mẫu quặng và sản phẩm kim loại ; Công nhân hóa phân tích quặng và sản phẩm kim loại màu, Công nhân	A2.2 A4.2 A4.3 Bảng lương VCCMNV, thừa hành, phục vụ ở các DN	A1.9.II; Bảng lương VCCMNV, thừa hành, phục vụ ở các DN	Lấy mẫu, phân tích quặng và sản phẩm kim loại màu	QĐ số 1629/QĐ-LĐTBXH ngày 26/12/1996 (Cơ khí, Luyện kim, Điều kiện lao động loại IV)

	lao động lấy mẫu; Công nhân lấy mẫu các sản phẩm; Tổ trưởng lấy mẫu sản phẩm quặng kim loại màu; Công nhân lấy mẫu quặng và các sản phẩm kim loại màu; Công nhân lấy mẫu sản phẩm thiếc thỏi.				
4	Công nhân cơ khí, công nhân thợ điện, công nhân sửa chữa thiết bị luyện kim, công nhân cơ khí phân xưởng luyện kẽm, công nhân điện, công nhân điện công nghiệp, công nhân sửa chữa thiết bị lò luyện, sửa chữa ô tô	A1.I; A1.II A2.I	A1.6.I; A1.6.II	Sửa chữa cơ, điện trong dây chuyền chế biến thiếc, ZnO, Sb, tuyển từ, tuyển nổi	Quyết định số 1629/QĐ-LĐTBXH ngày 26/12/1996 (I-Cơ khí, Luyện kim, Điều kiện lao động loại IV)
5	Công nhân cơ khí, công nhân thợ điện, công nhân sửa chữa thiết bị luyện kim, công nhân cơ khí phân xưởng luyện kẽm, công nhân điện, công nhân điện công nghiệp, công nhân sửa chữa thiết bị lò luyện, sửa chữa ô tô	A1.I; A1.II A2.I	A1.6.I; A1.6.II	Sửa chữa cơ, điện trong dây chuyền chế biến thiếc, ZnO, Sb, tuyển từ, tuyển nổi	Quyết định số 1629/QĐ-LĐTBXH ngày 26/12/1996 (I-Cơ khí, Luyện kim, Điều kiện lao động loại IV)
6	Nhân viên bảo vệ, nhân viên bảo vệ phòng bảo vệ, nhân viên bảo vệ công trường, nhân viên bảo vệ xưởng tuyển luyện, nhân viên bảo vệ Xí nghiệp, nhân viên tổ bảo vệ bộ phận trực tuyển, phó ban bảo vệ, tổ bảo vệ quân sự, Trưởng ban bảo vệ quân sự, Nhân viên	B16.3; A4.1 A1.2; A2.1 Bảng lương VCCMNV, thừa hành, phục vụ ở các DN	B13.2.III A2.7 A1.10.II B11.4 B12.2	Bảo vệ bãi khai thác quặng, Crôm	Quyết định số 190/1999/QĐ-BLĐTBXH ngày 03/3/1999 (1.Cơ khí, luyện kim, điều kiện lao động loại IV)
7	Công nhân phục vụ sản xuất, công nhân phụ trợ luyện kẽm, công nhân đóng gói thành phẩm; công nhân đóng gói sản phẩm bột kẽm; công nhân phân xưởng sản xuất phụ, công nhân đảo bốc quặng. - Công nhân vận chuyển hàng hóa	A2.I A1.III A6.I B16.III	A1.9.II A1.10.I A1.10.II	Đóng bao, đóng gói, bảo quản, bốc xếp quặng và sản phẩm kim loại màu	Quyết định số 190/1999/QĐ-LĐTBXH ngày 03/3/1999 (I-Cơ khí, Luyện kim, Điều kiện lao động loại V)

	thuộc phòng vật tư; Công nhân vận chuyển hàng kim loại màu tại Tỉnh Túc				
8	Công nhân đội khai thác quặng kẽm phân xưởng khai thác quặng, công nhân khai thác quặng kẽm lộ thiên, công nhân khoan nổ mìn, công nhân khai thác, công nhân khai thác quặng, công nhân khai thác quặng đội tuyển 7, công nhân đội khai thác quặng thiếc, công	A4.II; A4.I; A1.I; B16.III Chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành các doanh nghiệp	A1.10.I A1.10.II	Khai thác lộ thiên quặng kim loại màu, Crôm	Quyết định số 190/1999/QĐ-BLĐTBXH ngày 03/3/1999 (I-Cơ khí, luyện kim, điều kiện lao động loại V)
9	Công nhân nấu, luyện thiếc xưởng tuyển luyện; công nhân luyện kim; công nhân tuyển luyện, nấu quặng thiếc		A1.9.II	Nấu, luyện thiếc có asen bằng lò phản xạ	QĐ số 1629/QĐ-LĐTBXH ngày 26/12/1996 (I-Cơ khí, Luyện kim, Điều kiện lao động loại V)
10	- Công nhân thủ kho quặng + bảo vệ xí nghiệp; Thủ kho thành phẩm bột ô xít kẽm, thủ kho than quặng, thủ kho sản phẩm kiêm bảo vệ công trường, thủ kho Xí nghiệp, Nhân viên phòng kỹ thuật, nhân viên phòng tổ chức hành chính, nhân viên phòng TCHC kiêm thủ kho. - Công nhân ban thu mua; thu mua quặng. - Nhân viên thủ kho phòng Vật tư; Nhân viên thủ kho Xí nghiệp Vật tư đời sống; Nhân viên thủ kho phòng Vật tư vận tải; Thủ kho Vật tư tại Mô thiếc	A2.I; A2.II B16.III A4.II	A1.9.II B13.3 A1.6.I A1.6.II Bảng lương VCCMNV thừa hành các DN	Thủ kho, giao nhận quặng và các sản phẩm kim loại màu	QĐ số 190/1999QĐ-LĐTBXH ngày 3/3/1999 của Bộ Lao động -Thương binh và Xã hội (I-Cơ khí, Luyện kim, Điều kiện lao động loại IV)
11	Công nhân phân xưởng tuyển khoáng,		A1.9.II	Tuyển nổi quặng kim loại màu, thủy luyện kim loại (hoà, tách,	QĐ số 1629/QĐ-LĐTBXH ngày 26/12/1996 của Bộ Lao động -Thương binh và Xã hội (I-Cơ khí, Luyện kim, Điều

				ngâm, chiết)	kiện lao động loại V)
12	- Công nhân đơn vị khai thác thủ công, công nhân phân xưởng khai thác vàng, công nhân khai thác thủ công, công nhân đội khai thác thủ công, công nhân khai thác quặng thiếc thủ công, công nhân khai thác quặng thủ công. - Công nhân Lao động Mỏ Thiếc; Công nhân Phân xưởng Khai thác II; Công nhân khai thác thủ công quặng thiếc ; Công nhân khai thác quặng thủ công; Công nhân lao động phân xưởng Khai thác II; Công nhân khai thác thủ công quặng kim loại màu; Công nhân lao động Xí nghiệp sắt Nà Lũng Cao Bằng; Công nhân Xí nghiệp 105 Cao Bằng; Công nhân Khai thác quặng sắt thủ công; Công nhân lao động khai thác quặng thủ công; Công nhân khai thác quặng thiếc thủ công; Công nhân lao động Xí nghiệp Xây lắp Khai thác Mỏ; Công nhân khai thác thủ công quặng kim loại màu; Công nhân Lao động xí nghiệp Thiếc; Công nhân Xí nghiệp Liên doanh khai thác chế biến quặng sắt Nà Lũng; Công nhân lao động khai thác quặng thủ công; Công nhân lao động Xí nghiệp sắt Nà Lũng; Công nhân lao động Xí nghiệp Thiếc; Công nhân khai thác thủ công quặng kim loại màu; Công nhân khai thác quặng thiếc thủ công; Công nhân Mỏ sắt Nà Lũng Cao Bằng; Công	A2.I A4.I B16.III		- Khai thác thủ công quặng Kim loại màu. - Khai thác thủ công quặng sắt	QĐ số 1629/QĐ-LĐTBXH ngày 26/12/1996 của Bộ Lao động -Thương binh và Xã hội (I-Cơ khí, Luyện kim, Điều kiện lao động loại IV)

	nhân xí nghiệp Xây lắp - khai thác mỏ.				
13	Công nhân thợ điện; Công nhân hàn điện; Công nhân hàn, hàn điện, lắp ráp kết cấu thép, hàn hơi; Công nhân sửa chữa các thiết bị công trường; Công nhân cơ khí rèn-gò-hàn; Thợ hàn; Công nhân hàn điện; Công nhân hàn rèn; Công nhân kỹ thuật hàn	A1.II	A1.6.II	Hàn điện, hàn hơi	Quyết định số 1629/QĐ-LĐTBXH ngày 26/12/1996 (I-Cơ khí, Luyện kim, Điều kiện lao động loại IV)
14	Công nhân phân xưởng khai tuyển khoáng, công nhân khai thác quặng kềm tại Bản Thi; Công nhân khai thác hầm lò; Công nhân khai thác quặng.	A.5 A1.1	A2.7	Khai thác mỏ hầm lò	Quyết định số 915/QĐ-LĐTBXH ngày 30/7/1996(1.Khai thác mỏ, điều kiện loại VI)
15	Công nhân lái máy gạt; Công nhân lái xe ủi, gạt; Công nhân lái xe gạt; Công nhân lái xe ủi; Công nhân lái máy gạt; Công nhân	A4.II A4.III	A1.9.II	Lái máy gạt, ủi công suất dưới 180CV	Quyết định số 915/QĐ-LĐTBXH ngày 30/7/1996(1.Khai thác mỏ, điều kiện loại IV)
16	Công nhân lái máy xúc; Vận hành máy xúc Mỏ thiếc; Công nhân vận hành Máy xúc; Công nhân Xí nghiệp sắt Nà Lũng; Công nhân Lái máy gạt Phân xưởng Khai vận Mỏ Thiếc; Công nhân Lái máy gạt Phân xưởng Khai thác I; Công nhân Lái máy gạt Xí nghiệp Thiếc; Công nhân vận hành máy xúc, xí nghiệp sắt Nà Lũng; Công nhân vận hành máy xúc, khai thác; Công nhân lái máy xúc; Công nhân lái xe xúc; Công nhân	A4.II		Lái máy xúc dung tích gầu dưới 4m3	Quyết định số 915/QĐ-LĐTBXH ngày 30/7/1996(1.Khai thác mỏ, điều kiện loại IV)
17	- Lái xe phòng cung tiêu, lái xe đội xe, lái xe đội khai thác kềm chì Đèo an Chợ Đồn, công nhân đội khai thác	B15.II	B12.II	Lái xe tải từ 7,5 tấn đến dưới 20 tấn.	QĐ số 1629/QĐ-LĐTBXH ngày 26/12/1996 (I-Cơ khí, Luyện kim, Điều kiện lao

	quặng, Công nhân lái xe tải kiêm bảo vệ phân xưởng khai tuyển. - Công nhân Lái xe Xí nghiệp Thiếc; Công nhân Lái xe tăng lò; Công nhân Lái xe tăng lò có trọng tải 16,5 tấn; Công nhân Lái xe tăng lò Xí nghiệp Thiếc; Công nhân lái xe có trọng tải 7,5 tấn Lò luyện gang; Lái xe Mỏ thiếc Cao Bằng; Xí nghiệp Liên doanh Khai thác Chế biến quặng sắt Nà Lũng; Lái xe Xí nghiệp sắt Nà Lũng; Công nhân lái xe chở đất thải Xí nghiệp sắt Nà Lũng. - Công nhân; Công nhân lái xe; Lái xe ô tô; Lái xe ô tô vận tải; Lái xe trọng tải 12 tấn; Lái xe trọng tải 30 tấn; Lái xe ô tô từ 16 đến 25 tấn.				động loại IV)
18	- CN sửa chữa cơ khí; công nhân thợ điện; công nhân vận hành trực sửa chữa điện nước; công nhân điện; công nhân sửa chữa điện; công nhân sửa chữa điện công trường; công nhân điện công trường; công nhân kỹ thuật điện - Công nhân sửa chữa xe máy mỏ; công nhân tuyển; công nhân cơ điện; công nhân xí nghiệp cơ điện; công nhân sửa chữa ô tô. - Công nhân sửa chữa Mỏ thiếc Cao Bằng; Công nhân sửa chữa thiết bị công trường; CN Sửa chữa thiết bị công trường khai thác; Công nhân thợ nguội;	A1.I A2.II	A1.6.II A1.6.III	Sửa chữa cơ điện trên các mỏ lộ thiên.	Quyết định số 915/QĐ-LĐTBXH ngày 30/7/1996(1.Khai thác mỏ, điều kiện loại IV)

	sửa chữa thiết bị công trường mỏ; Công nhân sửa chữa Xí nghiệp sắt Nà Lũng; thợ sửa chữa ô tô máy xúc Xí nghiệp sắt Nà Lũng; Công nhân sửa chữa Cơ điện Xí nghiệp sắt; Thợ nguội Mỏ Thiếc. - Công nhân cơ khí; Công nhân phục vụ cơ khí; Công nhân; Công nhân cơ khí vận hành; Công nhân vận hành máy; Công nhân cơ khí sửa chữa				
19	Thủ kho mìn kiêm công trường bảo vệ		B13.2.III A1.6.II	Thủ kho mìn trong hầm lò	Quyết định số 915/QĐ-LĐTBXH ngày 30/7/1996(1.Khai thác mỏ, điều kiện loại V)
20	Công nhân tuyển trọng lực, công nhân tuyển khoáng, công nhân tuyển trọng lực vận hành thiết bị tuyển, công nhân vận hành máy sàng tuyển trọng lực, công nhân tuyển trọng lực vận hành máy sàng tuyển, công nhân tuyển khoáng tuyển trọng lực,	A2.I A2.II A4.I A4.II	A1.9.I A1.9.II A1.10.I A2-7	Tuyển trọng lực quặng kim loại màu, Crôm	QĐ số 190/1999/QĐ-BLĐTBXH ngày 03/3/1999 (1.Cơ khí, luyện kim, điều kiện lao động loại V)
21	- Công nhân bơm tời phân xưởng khai thác - Công nhân vận hành bơm xí nghiệp thiếc Châu Hồng	A1.2		Vận hành bơm nước dưới moong	Quyết định số 915/QĐ-LĐTBXH ngày 30/7/1996(1.Khai thác mỏ, điều kiện loại IV)
22	Phó quản đốc phân xưởng khai tuyển hầm lò		Chuyên môn nghiệp vụ	Chỉ đạo sản xuất trực tiếp trong hầm lò (quản đốc, phó quản đốc, đội trưởng lò, lò trưởng).	QĐ số 1152/2003QĐ-BLĐTBXH ngày 18/9/2003 (1. khai thác mỏ điều kiện lao động loại V)
23	Lái máy gạt ủi	A4.II	A1.6.II	Lái máy gạt, ủi có công suất từ 180CV	QĐ số 1152/2003QĐ-BLĐTBXH ngày 18/9/2003

				trở lên.	(1. khai thác mỏ điều kiện lao động loại V)
24	- Công nhân đội thăm dò địa chất Thường Xuân - Thanh hóa, đào lò giếng - thăm dò địa chất. - Công nhân lao động phổ thông; Công nhân địa chất ; Công nhân đào hào, làm đường; Công nhân hào giếng	A4.I		Đào hào, giếng, lò địa chất	QĐ số 1629/QĐ-LĐTBXH ngày 26/12/1996 (I-Địa chất, Điều kiện lao động loại V)
25	Công nhân thủ kho xăng dầu			Giao nhận, bán buôn, bán lẻ xăng, dầu, nhựa đường, các sản phẩm hoá dầu tại cửa hàng, kho, trạm bến, bãi và trên sông	QĐ số 915/QĐ-LĐTBXH ngày 30/7/1996 (1. Thương mại, điều kiện loại IV)
26	- Rèn, đúc. - Công nhân rèn phân xưởng Cơ khí Mỏ thiếc	A1.II; A1.III	A1-6.III	Rèn thủ công	Quyết định số 915/QĐ-LĐTBXH ngày 30/7/1996 (I. Cơ khí - Luyện kim-Điều kiện lao động loại IV)
27	Công nhân tiện, phay, bào	A1.II	A1-6.II	Tiện gang	Quyết định 1629/LĐ-TBXH-QĐ ngày 26/12/1996 (I.Cơ khí - Luyện kim-Điều kiện lao động loại IV)
28	Công nhân vận hành cầu trục; công nhân lái cầu trục; CN tuyển tinh luyện thiếc	A2.III; A2.II	A1-9.III	Vận hành cầu trục trong phân xưởng tuyển luyện quặng và sản phẩm kim loại	QĐ số 190/1999/QĐ-LĐTBXH ngày 30/3/1999 (I.Cơ khí luyện kim-Điều kiện lao động loại IV)
29	Công nhân luyện kim; CN luyện kim màu; CN luyện	A2.III; A2.II	A1-9.III	Nấu rót kim loại	Quyết định số 1629/QĐ-LĐTBXH ngày 26/12/1996 (I.Cơ khí luyện kim-Điều kiện lao động loại IV)

30	- Công nhân xây dựng. - Công nhân sửa chữa đường, rải đường Phân xưởng Khai thác vận tải, Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng	A6.I	A1-8.I	Làm và sửa chữa đường mỏ	Quyết định số 915/QĐ-LĐTBXH ngày 30/7/1996 (I. khai thác mỏ-Điều kiện lao động loại IV)
31	Công nhân tuyển; CN tuyển khoáng; CN sàng tuyển; CN xí nghiệp thiếc châu hồng	A4.II; A1.III	A1-10.II	Vận hành máy nghiền sàng quặng	Quyết định số 1453/QĐ-LĐTBXH ngày 13/10/1995 (I . Cơ khí luyện kim-Điều kiện lao động loại IV)
32	Công nhân tuyển khoáng	A4.I	A1-10.I	Sàng tuyển thủ công ở mỏ lộ thiên	Quyết định số 915/QĐ-LĐTBXH (I. khai thác mỏ-Điều kiện lao động loại IV)
33	Thợ lò luyện Fe rô; Công nhân luyện fe rô; Công nhân thợ lò luyện fe rô; Công nhân nấu luyện fe rô; Công nhân xí nghiệp hợp kim sắt fe rô; Công nhân lò luyện fe rô	A2.IV	A1.9.III	Luyện Fe rô	Quyết định số 1453/BLĐTBXH ngày 13/10/1995 (VI. ngành: Cơ khí - Luyện kim, điều kiện lao động loại V)
34	Công nhân chuẩn bị liệu; Công nhân lao động phân xưởng Luyện Fe rô Mangan; Công nhân xí nghiệp hợp kim sắt -fe rô; Công nhân chuẩn bị liệu; Công nhân xí nghiệp thiếc fe rô; Công nhân phục vụ lò luyện fe rô; Công nhân phối liệu Luyện fe rô; Công nhân lao động xí nghiệp hợp kim sắt fe rô; Công nhân chuẩn bị liệu lò luyện fe rô; Công nhân tổ liệu luyện fe rô; Công nhân phục vụ lò luyện thiếc; Công nhân lao động chuẩn bị liệu; Công nhân lao động; Công nhân chuẩn bị liệu lò luyện fe rô; Công	A2.IV A2.III A4.I A2.I A1.I A2.II	A1.9.I A1.9.II	Phối liệu thiêu kết	Quyết định số 1453/BLĐTBXH ngày 13/10/1995 (II.Cơ khí -Luyện kim, điều kiện lao động loại IV)

	nhân phối liệu lò luyện fe rô; Công nhân phục vụ lò luyện fe rô; Công nhân phụ lò luyện fe rô;				
35	Công nhân sửa chữa điện Phân xưởng Tuyển khoáng; Thợ nguội Mỏ Thiếc Cao Bằng; Công nhân Điện, phân xưởng Khai thác II; Công nhân sửa chữa ô tô máy xúc; Thợ sửa chữa nguội; Thợ nguội sửa chữa thiết bị công trường khai thác tại Mỏ Thiếc; Công nhân sửa chữa Nguội Phân xưởng Tuyển khoáng; Công nhân Sửa chữa Nguội; Công nhân Phân xưởng Khai vận; Công nhân Xí nghiệp Thiếc; Công nhân S/chữa nổ, bậc 4/7 S/chữa thiết bị công trường khai thác; Công nhân sửa chữa thiết bị công trường khai thác quặng kim loại màu; Công nhân phân xưởng Khai thác I; CN Sửa chữa thiết bị khai thác tuyển luyện quặng sắt	A1.III; A1.II; A2.III; A4.I; A1.I	A1.III; A1.II; A1.I	Sửa chữa, bảo dưỡng các thiết bị khai thác, tuyển, luyện quặng kim loại màu	Quyết định số 1152BLĐTBXH ngày 18/9/2003 (II. Cơ khí - Luyện kim, điều kiện lao động loại IV)
36	Công nhân Vận hành cơ; Công nhân phân xưởng Điện lực; Công nhân lao động Xí nghiệp Điện; Công nhân phân xưởng phát điện Tà Sa; Công nhân Xí nghiệp Điện cơ; Công nhân vận hành nhà máy thủy điện Tà Sa; Công nhân vận hành thủy điện Tà Sa; Công nhân vận hành điện phân xưởng phát điện Tà Sa; Công nhân lao động phân xưởng phát điện Tà Sa; Công nhân vận hành điện Thủy điện Tà Sa; Công nhân vận hành điện trạm điện Tà Sa;	A1.II; A1.I	A1.6.I; A1.6.III	Vận hành thiết bị phụ tuốc bin; Vận hành máy, vận hành điện trong nhà máy điện;	Quyết định số 1453/BLĐTBXH ngày 13/10/1995 (VI. ngành: Điện, điều kiện lao động loại IV)

	Công nhân vận hành điện Thủy điện Na Ngàn; Công nhân lao động phân xưởng phát điện Tà Sa; Công nhân vận hành Điện Thủy điện Na Ngàn; Công nhân vận hành cơ Thủy điện Na Ngàn				
37	Công nhân Tiện Phân xưởng Cơ khí Mỏ Thiếc; Công nhân Tiện Xí nghiệp Điện cơ, Công nhân tiện phân xưởng cơ khí Mỏ Thiếc; Công nhân tiện xí nghiệp cơ khí xây lắp; Công nhân tiện xí nghiệp Điện	A1.II	A1.6.III	Tiện, phay, bào, cưa phíp	Quyết định số 1152/2003/QĐ-BQĐ-LĐTBXH ngày 18/9/2003 (VI. Điện, điều kiện lao động loại IV)
38	Công nhân Phân xưởng Cơ điện; Công nhân sửa chữa cơ khí lò luyện kim; Công nhân sửa chữa cơ khí; Công nhân sửa chữa thiết bị lò luyện gang; Công nhân sửa chữa thiết bị chế tạo lò; Công nhân Phân xưởng Cơ khí; Công nhân Xí nghiệp Luyện gang; Tổ phó tổ sửa chữa thiết bị lò cao; Công nhân sửa chữa thiết bị lò cao; Công nhân sửa chữa điện Xí nghiệp Điện cơ; Công nhân sửa chữa Phân xưởng Cơ điện; CN Sửa chữa thiết bị lò luyện kim	A1.III; A1.II;	A1.6.II A1.6.III	Sửa chữa, bơm mỡ bảo dưỡng thiết bị luyện kim	Quyết định số 190/1999/QĐ-BLĐTBXH ngày 03/3/1999 (II. Cơ khí - Luyện kim, điều kiện lao động loại IV)
39	Công nhân vận hành bơm nước phục vụ lò Luyện gang, phân xưởng Cơ điện Công ty sắt Cao Bằng	A1.II	A1.6.II	Coi nước Lò cao	Quyết định số 190/199/QĐ-BLĐTBXH ngày 03/3/1999 (II. Cơ khí - Luyện kim, điều kiện lao động loại IV)
40	Công nhân phân xưởng Tuyển khoáng Mỏ Thiếc; Công nhân Mỏ Thiếc tỉnh Túc Cao Bằng; Công nhân phân xưởng Tuyển khoáng; Công nhân lao	A4.I A1.I	A1.10.I A1.10.II	Vận hành tuyển trọng lực quặng kim loại màu, Crôm	Quyết định số 190/1999/QĐ-BLĐTBXH ngày 03/3/1999 (II. Cơ khí - Luyện kim, điều

	động phân xưởng Tuyển khoáng; Công nhân vận hành máy lắng, phân xưởng Tuyển Khoáng; Công nhân Lao động Phân xưởng Tuyển khoáng; Công nhân vận hành bàn đãi, phân xưởng Khai thác II; Công nhân bậc 4/7 vận hành Tuyển trọng lực quặng kim loại màu				kiện lao động loại V)
41	Công nhân vận hành trạm điện, xí nghiệp Điện cơ, Công nhân vận hành điện lò luyện Fe rô; Công nhân trực điện lò luyện Fe rô; Công nhân Xí nghiệp Thiếc Fe rô; Công nhân bậc 3/7 trực điện lò luyện Fe rô; Công nhân vận hành điện; Công nhân vận hành trạm điện trung tâm	A1.II A2.II	A1.6.II	Vận hành điện lò luyện thép, Fe rô	Quyết định số 1453/BLĐTBXH ngày 13/10/1995 (II.Cơ khí -Luyện kim, điều kiện lao động loại IV)
42	Công nhân tuyển tinh quặng Phân xưởng Luyện Thiếc; Công nhân vận hành máy tuyển quặng thiếc; Công nhân bậc 5/7 Vận hành tuyển từ, Xí nghiệp Thiếc; Công nhân lao động Tuyển tinh Phân xưởng Luyện Thiếc; Công nhân vận hành máy Tuyển từ	A4.II	A1.10.II	VH Thiết bị tuyển quặng kim loại màu bằng phương pháp tuyển nổi, tuyển trọng lực, Tuyển từ	Quyết định số 36/2012/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2012 (I. ngành: Khai khoáng, điều kiện lao động loại V)
43	Công nhân sàng than cốc Lò cao	A2.I	A1.9.II	Xuống than và gom than	Quyết định số 190/1999/QĐ-BLĐTBXH ngày 03/3/1999 (II. Cơ khí - Luyện kim, điều kiện lao động loại IV)
44	Công nhân Nhà máy Xi măng Nguyên Bình, Cao Bằng	A6.IV		Vận hành lò quay nung CLin Ke (lò đứng)	Quyết định số 1629/BLĐTBXH ngày 26/12/1996 (VIII.sản xuất Xi măng, điều kiện lao động loại V)
45	- Thủ kho mìn tại Thị Trấn Tĩnh Túc;	B11.5 A1.I		Bảo quản, bốc xếp vật	Quyết định số 915/BLĐTBXH

	Công nhân thủ kho nổ mìn tại Mỏ Bản Lếch Lạng Sơn. - Thủ kho vật liệu nổ-Công ty Khoáng sản 304 Lào Cai			liệu nổ	ngày 30/7/1996 (I.Ngành Khai khoáng, điều kiện lao động loại V)
46	Công nhân phụ lò than không khói tại Mỏ Thiếc; Công nhân sản xuất than không khói, Công nhân sản xuất than không khói (luyện than cốc gầy).	A2.I	A1.9.II	Vận hành máy nghiền, trộn than mỡ luyện cốc	Quyết định số 1453/BLĐTBXH ngày 13/10/1995 (I. ngành: Khai khoáng, điều kiện lao động loại IV)
47	- Công nhân sửa chữa điện phân xưởng điện lực; Công nhân sửa chữa điện, xí nghiệp Điện; Công nhân xí nghiệp Điện cơ; Thợ sửa chữa điện; Công nhân sửa chữa thiết bị điện; Công nhân sửa chữa thiết bị điện tại các nhà máy Thủy điện; Công nhân sửa chữa thiết bị điện, quản lý đường dây 35 Kw tại xí nghiệp Điện cơ; Công nhân quản lý đường dây Tà Sa - Km5 ;Công nhân sửa chữa thiết bị điện, xí nghiệp Điện cơ, Công nhân sửa chữa đường dây cao thế và các thiết bị điện; Công nhân sửa chữa thiết bị và đường dây cao hạ thế; Công nhân sửa chữa các thiết bị điện, trạm điện tại Mỏ Thiếc; Công nhân sửa chữa thiết bị điện, và quản lý điện; Công nhân quản lý điện công trường, dân dụng	A1.II	A1.9.III A1.9.II	Sửa chữa các thiết bị điện trong nhà máy điện	Quyết định số 1152/2003/QĐ-BQĐ-LĐTBXH ngày 18/9/2003 (VI. Điện, điều kiện lao động loại IV)
48	Công nhân phân xưởng Luyện Thiếc; Công nhân thợ lò luyện thiếc; Công nhân nấu luyện thiếc; Công nhân lò	A1.IV	A1.9.III	Nấu hợp kim chì, Thiếc đúc cút-xi-nê và các chi tiết đầu máy	Quyết định số 1453/BLĐTBXH ngày 13/10/1995 (II.Cơ khí -Luyện

	luyện thiếc.			xe lửa	kim, điều kiện lao động loại V)
49	Công nhân tổ than điện cực,	A2.IV	A1.9.III	Sản xuất Hồ cực điện	Quyết định số 1453/BLĐTBXH ngày 13/10/1995 (II.Cơ khí -Luyện kim, điều kiện lao động loại V)
50	Thủ kho dụng cụ vật tư, hoá chất của phòng KCS; Nhân viên phòng kiểm tra chất lượng sản phẩm; nhân viên phòng KCS	Bảng lương VCCMNV ở các DN	Bảng lương VCCMNV ở các DN	Thủ kho hoá chất	Quyết định số 1580/2000/QĐ-BLĐTBXH ngày 16/12/2000 (điều kiện lao động loại IV)
51	Công nhân bậc 2/7; bậc 3/7, phụ máy khoan xoay KQG khoan đập ECM Phân xưởng Khai thác vận tải		A1.6.II	Vận hành khoan xoay cầu, khoan búa ép hơi	Quyết định số 1453/BLĐTBXH ngày 13/10/1995 (I.Ngành: Khai khoáng, điều kiện lao động loại IV)
52	Công nhân bậc 1/7 , vận hành xe kíp, Xưởng luyện gang; Công nhân vận hành xe kíp lò luyện gang; Công nhân vận hành xe kíp cấp liệu lò cao luyện gang		A1.6.II	Vận hành xe húng liệu luyện gang	Quyết định số 190/1999/QĐ-BLĐTBXH ngày 03/3/1999 (II. Cơ khí - Luyện kim,điều kiện lao động loại IV)
53	Công nhân khai thác Pyrit	A.4 A.4.I A.4.II		Khai thác Pyrit thủ công ở mỏ lộ thiên	QĐ số 1629/BLĐTBXH ngày 26/12/1999 (I. Cơ khí - Luyện kim. Điều kiện lao động loại IV)
54	Công nhân khai thác, Công nhân khai thác quặng, Công nhân thăm dò khai thác; Công nhân	A.4 A.4.I A.4.II	A.1.10.I A.1.10.II	Khai thác quặng sắt thủ công ở mỏ lộ thiên	QĐ số 1629/BLĐTBXH ngày 26/12/1999 (I. Cơ khí - Luyện kim. Điều kiện lao động loại IV)
55	Công nhân khai thác; Công nhân khai thác mỏ lộ thiên	A.4.1	A.1.10.I A.1.10.II	Khai thác cao lanh thủ công ở mỏ lộ thiên	QĐ số 1580/2000-QĐ-LĐTBXH ngày 26/12/2000 (I. Công nghiệp - Khai thác và chế biến cao lanh. Điều kiện lao động loại IV)

56	Công nhân khoan máy ; Công nhân khoan	A.2.III		Vận hành máy khoan địa chất	QĐ 1629/QĐ-LĐTBXH ngày 26/12/199 (II. Địa chất. Điều kiện lao động loại IV)
57	Công nhân khoan nổ mìn,	A.4	A.1.10.II	Bắn mìn lộ thiên	QĐ 915/QĐ-LĐTBXH ngày 30/7/1996 (I.Khai thác mỏ. Điều kiện lao động loại V)
58	Công nhân đãi mẫu			Gia công tuyển khoáng mẫu địa chất	QĐ 1629/QĐ-LĐTBXH ngày 26/12/1996 (II.Địa chất. Điều kiện lao động loại IV)
59	Công nhân tuyển khoáng	A.1.10.II		Vận hành máy sàng rung tuyển quặng sắt	QĐ 1453/QĐ-LĐTBXH ngày 13/10/1995 (I.Khai khoáng. Điều kiện lao động loại IV)

III. Công ty TNHH MTV Than Hòn Gai

TT	Tên nghề, công việc ghi trong sổ BHXH	Lương theo Nghị định 26/CP ngày 23/5/1993	Lương theo Nghị định 205/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004	Tên được công nhận của các nghề, công việc nêu tại cột a	Quyết định của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH có quy định nghề, công việc được công nhận tại cột d
	a	b	c	d	e
1	Quản đốc; Quản đốc lò; Quản đốc khai thác than hầm lò; Quản đốc khai thác than trong hầm lò; Quản đốc công trường; Quản đốc công trường khai thác than hầm lò; Quản đốc công trường Vía 13; Quản đốc công trường Vía 15, Quản đốc công trường Vía 14.1; Quản đốc công trường Vía 14.2; Quản đốc phân xưởng khai thác1; Quản đốc phân xưởng 4; Quản đốc	A.5 Bảng lương CMNV	A2.7 Bảng lương CMNV	Chỉ đạo sản xuất trực tiếp trong hầm lò	Quyết định 1152/LĐTBXH ngày 18/9/2003

phân xưởng khai thác 2; Quản đốc phân xưởng khai thác 3; Quản đốc phân xưởng khai thác 4; Quản đốc trong hầm lò; Quản đốc phân xưởng đào lò; Quyền quản đốc; Quản đốc phân xưởng lò; Quản đốc phân xưởng hầm lò; Quản đốc Công trường lò; Quản đốc Công trường hầm lò; Quản đốc chỉ đạo trực tiếp trong lò; Quản đốc công trường via 5; Quản đốc phân xưởng khai thác hầm lò; Quản đốc phân xưởng cơ điện; Quyền quản đốc công trường trực tiếp chỉ đạo sản xuất trong hầm lò; Quản đốc phân xưởng lò công trường KTT Hà Trung; Quản đốc phân xưởng Đào lò XDCB; Quản đốc công trường Tây Đá Mài xí nghiệp than Suối Lại; Quản đốc phân xưởng khai thác II xí nghiệp than Suối Lại; Quản đốc lò 5/6 mỏ Giáp Khẩu; Phó quản đốc phân xưởng lò; Phó quản đốc phân xưởng hầm lò; Phó quản đốc Công trường lò; Phó quản đốc Công trường V14-1; Phó quản đốc công trường V14. Phó quản đốc; Phó quản đốc lò; Phó quản đốc trong lò; Phó Quản đốc hầm lò; Phó quản đốc trong hầm lò; Phó quản đốc công trường lò; Phó quản đốc chỉ đạo sản xuất trong hầm lò; Phó quản đốc chỉ đạo trực tiếp trong khai thác than hầm lò; Phó quản đốc				
--	--	--	--	--

chỉ đạo trực tiếp trong hầm lò; Phó quản đốc công trường; Phó quản đốc công trường hầm lò; Phó quản đốc khai thác lò; Phó quản đốc khai thác hầm lò; Phó quản đốc khai thác than trong hầm lò; Phó quản đốc cơ điện; Phó Quản đốc cơ điện phân xưởng lò; Phó quản đốc cơ điện lò; Phó quản đốc cơ điện trong hầm lò; Quyền phó quản đốc cơ điện công trường Vía 14/2; Phó quản đốc cơ điện công trường Vía 14/1; Phó quản đốc lò công trường Cái Đá; Phó quản đốc trực ca hầm lò; Phó quản đốc trực ca hầm lò công trường Cái Đá; Quyền phó quản đốc; Quyền phó quản đốc phân xưởng lò; Quyền phó quản đốc phân xưởng hầm lò; Phó Quản đốc phân xưởng; Phó Quản đốc công trường; Phó quản đốc vận tải và đào lò; Phó quản đốc mỏ; Phó quản đốc lò 26/3; Phó quản đốc lò số 2; Phó quản đốc cơ điện công trường Hà Khánh; Phó quản đốc phân xưởng lò phụ trách cơ điện; Phó quản đốc phân xưởng cơ điện vận tải lò; Đội trưởng; Đội trưởng đội Đào lò; Đội trưởng Đội vận tải và khai thác lò; Ca trưởng; Đội trưởng đội đo gió, đo khí; Đội trưởng đội thông gió đo khí ; 4/6 cán bộ lò trưởng mỏ Hà Trung; Lò trưởng px Hà Phong công trường KTT Hà Trung; Đốc công lò - mỏ than Tân Lập; Lò trưởng công trường sản xuất than;				
---	--	--	--	--

Phó quản đốc cơ điện hầm lò chỉ đạo sửa chữa trong hầm lò; phó quản đốc cơ điện trực tiếp chỉ đạo sửa chữa cơ điện lò; Phó quản đốc cơ điện hầm lò; Cơ điện trường; Cơ điện trường chỉ đạo trực tiếp sửa chữa cơ điện hầm lò; Phó quản đốc phân xưởng cơ điện; Quyền phó quản đốc phân xưởng cơ điện; Quyền Phó quản đốc lò; Phó quản đốc đội vận tải; Phó quản đốc công trường vỉa 14/2 ; Cán bộ phó quản đốc chỉ đạo trực tiếp trong hầm lò; Phó quản đốc phân xưởng trực tiếp chỉ đạo sản xuất trong hầm lò; Phó quản đốc lò mỏ Tân Lập; Phó quản đốc lò mỏ Hà Trung; phó quản đốc phân xưởng đào lò xây dựng cơ bản; Phó quản đốc cơ điện Hầm lò; Phó quản đốc phụ trách cơ điện hầm lò; Trung dụng phó quản đốc chỉ đạo sản xuất trực tiếp trong hầm lò; Phó quản đốc lò 5/6 xí nghiệp tận thu than Suối Lại; Phó quản đốc lò 5/6 mỏ Hà Khánh; Phó quản đốc lò công trường khai thác than Hà Khánh; Phó quản đốc lò 5/6 công trường khai thác than Hà Khánh; Phó quản đốc lò mỏ Giáp Khẩu; Phó quản đốc công trường Tây Đá Mài xí nghiệp than Suối Lại; Phó quản đốc phân xưởng khai thác; Phó quản đốc lò điện; Phó Quản đốc phân xưởng lò; Phó quản đốc công trường xí nghiệp than tận thu Suối Lại; Phó quản đốc công trường xí nghiệp than				
---	--	--	--	--

	Cao Xanh; Lò trưởng; Công nhân khai thác than trong hầm lò 6/12 (lò trưởng); Lò trưởng 6/12 khai thác than trong hầm lò; Quyền lò trưởng; Lò trưởng phân xưởng lò; Đốc công trong lò; Đốc công lò; Đốc công lò số 2; Đốc công lò 26/3; Đốc công phân xưởng cơ điện. Cơ điện trưởng chỉ đạo trực tiếp trong hầm lò; Phụ trách phân xưởng cơ điện; Phó chỉ huy trưởng công trường Hà Trung.				
2	Công nhân lò; Công nhân thợ lò; Công nhân chống lò; Công nhân chống lò bậc 4/6; Công nhân hầm lò; Công nhân chống cuốc lò; Công nhân chống cuốc than; Thợ chống cuốc lò; Công nhân khai thác; Công nhân khai thác than, Công nhân khai thác than hầm lò; Công nhân khai thác than trong hầm lò; Công nhân khai thác lò; Thợ lò; Công nhân 4/6 lò; Công nhân lò 4/6; Thợ lò bậc 4/6; Công nhân thợ lò 26/3; Công nhân thợ lò PX 26/3; Công nhân thợ lò khu vực Cẩm phá, Công nhân khai rãnh hầm lò; Công nhân lò bậc 5/6; Công nhân bậc 4/6 lò; Công nhân lò 5/6; Công nhân thợ lò số 1; Khai thác than hầm lò; Công nhân khai thác than thủ công trong hầm lò; Công nhân khai thác than lò; Lao động hợp đồng thợ lò; Tổ trưởng khai thác hầm lò; Công nhân đào hào; Công	A.5	A2.7	Khai thác mỏ hầm lò	QĐ 915/LĐTBXH ngày 30/7/1996

	nhân mỏ; Công nhân Xí nghiệp; Tập sự hầm lò; Công nhân đào chống lò; Thực tập lò; Công nhân phục vụ lò; Công nhân phục vụ trong lò, LĐHH công nhân hầm lò; Hợp đồng lao động công nhân thợ lò; Hợp đồng lao động thợ lò; Công nhân lò tập sự; Công nhân mỏ than Cao Thắng; Công nhân mỏ than Hà Lâm, Công nhân mỏ than Tân Lập; Thợ lò trung tâm cấp cứu mỏ; Công nhân xe lò; Tổ trưởng công trường hầm lò; Công nhân lò công trường V15; Công nhân vận chuyển, KT than hầm lò; Công nhân thợ lò mỏ than Hà Khánh; Thợ lò tập sự; Công nhân khai rãnh nước; Công nhân vận tải than thợ hầm lò;				
3	Công nhân lò; Công nhân xe lò; Công nhân vận tải lò; Công nhân vận tải xe lò; Công nhân vận tải than; Công nhân vận tải than lò; Công nhân vận tải hầm lò; Công nhân vận tải than hầm lò; Công nhân vận tải than thủ công trong lò; Công nhân vận tải than thủ công trong hầm lò; Công nhân vận chuyển than hầm lò; Công nhân vận chuyển lò, Công nhân lò 2/6; Công nhân 3/6 lò; Công nhân lò 3/6; Công nhân hầm lò bậc 3/6; Công nhân lò bậc 3/6; Công nhân khai thác lò 3/6; Công nhân vận tải; Công nhân vận tải than	A.5 Bảng lương	A2.7 Bảng lương	Vận tải than trong hầm lò	QĐ 915/LĐTBXH ngày 30/7/1996

trong khai thác than hầm lò; Công nhân vận tải trong lò; Công nhân vận tải trong hầm lò; Công nhân vận hành băng tải lò; Công nhân vận tải băng; Công nhân vận hành băng tải; Công nhân tải đá đầu tầng; Công nhân đánh tải than đầu tầng; Công nhân vận hành thiết bị mỏ trong hầm lò; Vận hành tời trục; Công nhân vận hành tời trục; Công nhân lái tàu điện; Công nhân lái tàu điện lò; Công nhân phụ lái tàu điện; Công nhân vận hành tàu điện lò; Công nhân vận hành; Công nhân vận hành tời; Công nhân vận hành trục; Công nhân vận hành băng tải lò; Công nhân vận hành máng cào; Công nhân vận hành máng cào lò; Công nhân vận hành tàu điện chở than hầm lò; Công nhân lái tàu điện mỏ than Cao Thắng; Công nhân phụ tàu điện đội vận tải; Công nhân phụ tàu điện; Công nhân mỏ than Cao Thắng; Công nhân lái tàu điện vận chuyển than hầm lò; Công nhân vận hành máy mỏ trong lò; Công nhân vận hành tời than hầm lò; Công nhân vận tải xe goòng, chộc máng quang lật; Công nhân vận hành thiết bị cơ điện trong lò; Công nhân vận hành máy mỏ; Công nhân vận tải bốc xúc than; Công nhân vận tải bốc xúc than hầm lò; Công nhân vận hành tàu điện; Công nhân tời trục; Công nhân vận hành				
--	--	--	--	--

	máy; Công nhân tải than đầu tầng; Công nhân vận tải than đầu tầng; Công nhân vận hành tàu điện hầm lò; Công nhân tháo máng vận tải xe goòng; Công nhân vận hành quang lật; Công nhân vận tải tháo máng than; Vận hành tàu điện trở than trong hầm lò; Công nhân xe lò (tập sự); Công nhân tháo máng vận tải xe lò; Công nhân tháo máng than, vận tải xe goòng; Công nhân vận hành máy mỏ Tân Lập; Công nhân vận hành máy mỏ; Công nhân lò công trường vỉa 15; Công nhân lò mỏ than Cao Thắng; Công nhân tháo máng đẩy goòng; Công nhân vận tải xe goòng, tháo máng than; Công nhân vét goòng, đóng than trong lò; Công nhân vận hành tàu điện phân xưởng 26 vận chuyển - mỏ than Tân Lập; Công nhân tháo máng, đẩy goòng khai rãnh trong lò; Công nhân đẩy goòng, khai rãnh lò; Công nhân chọc máng quang lật điện; Công nhân tháo máng vận tải xe goòng; Công nhân vận tải xe goòng chuyển tải than; Công nhân vận tải xe goòng, khai rãnh trong lò;				
4	Công nhân nổ mìn trong lò; Thợ mìn; Thợ nổ mìn; Công nhân bắn mìn; Công nhân bắn mìn lò; Công nhân bắn mìn trong hầm lò; Công nhân nổ mìn; Công nhân khoan nổ mìn; Công nhân thợ bắn mìn lò; Công nhân mìn.	A.5	A2.7	Nổ mìn trong hầm	QĐ 1629/LĐTBXH Ngày 26/12/1996

5	Công nhân điện lò; Công nhân cơ điện; Công nhân cơ điện công trường; Công nhân cơ điện lò; Công nhân sửa chữa cơ điện lò; Công nhân sửa chữa điện; Công nhân sửa chữa điện lò; Công nhân sửa chữa điện trong lò; Công nhân sửa chữa cơ điện trong lò; Công nhân sửa chữa cơ điện hầm lò; Công nhân sửa chữa điện hầm lò; Công nhân cơ điện lò; Công nhân cơ lò; Công nhân sửa chữa điện mỏ; Công nhân cơ điện lò 26/3; Công nhân cơ điện hầm lò; Công nhân điện trong lò; Thợ cơ lò ; Thợ cơ điện lò; Thợ điện lò; Công nhân thợ điện lò; Sửa chữa cơ điện lò; Sửa chữa điện lò; Công nhân sửa chữa thiết bị điện lò; Công nhân sửa chữa điện 7/7 trong hầm lò; Công nhân sửa chữa cơ điện; Công nhân sửa chữa cơ điện trong hầm lò; Công nhân sửa chữa điện mỏ hầm lò; Công nhân thợ điện; Công nhân vận hành máy nén khí trong lò, Công nhân thợ cơ; Công nhân thợ cơ lò; Công nhân thợ sắt; Công nhân sửa chữa đường sắt; Công nhân sửa chữa thiết bị điện hầm lò; Công nhân sửa chữa điện mỏ công trường vỉa 14/2; Điện trong lò 3/7; Công nhân điện lò; Công nhân cơ điện trong hầm lò; Công nhân sửa chữa gia công điện; Công nhân sửa chữa vận hành máy ép hơi; Công nhân vận hành máy ép khí; Cán bộ kỹ thuật cơ điện công trường;	A1.3	A1.6-3	Sửa chữa cơ điện trong hầm lò	QĐ 915/LĐTBXH ngày 30/7/1996
---	---	------	--------	-------------------------------	---------------------------------

	Công nhân kỹ thuật điện; Đốc công cơ điện lò; Công nhân sửa chữa điện xí nghiệp; Công nhân cơ điện phân xưởng; Công nhân vận hành trạm dịch; Công nhân vận hành máy ép khí; Công nhân sửa chữa điện lò (Tập sự); Công nhân sửa chữa cơ; công nhân sửa chữa cơ lò; công nhân sửa chữa lò; Công nhân thợ cơ lò 26/3; Công nhân vận hành nén khí lò; Công nhân vận hành trạm dung dịch giá thủy lực di động hầm lò; Công nhân vận hành trạm dung dịch giá thủy lực di động trong lò; tổ trưởng tổ điện lò; Công nhân sửa chữa mỏ than Cao Thắng; Công nhân cơ điện mỏ than Cao Thắng; Công nhân phân xưởng cơ điện; Công nhân sửa chữa cơ lò; Công nhân sửa chữa điện mỏ; Công nhân sửa chữa thiết bị điện hầm lò; Kiểm tu sửa chữa thiết bị điện mỏ PXCD; Công nhân kiểm tra sửa chữa thiết bị mỏ; Công nhân thợ điện mỏ than Suối Lại; Công nhân điện phân xưởng cơ khí; Công nhân điện cơ khí sửa chữa; Công nhân sửa chữa cơ điện 3/7 trong lò; Công nhân thợ điện lò; Công nhân điện trong lò 5/7; Công nhân cơ điện trong lò; Công nhân sửa chữa cơ lò 3/7; Công nhân cơ điện 4/7.				
6	Công nhân xạc đèn; Công nhân xúc nạp và sửa chữa đèn lò; Công nhân sửa chữa và xúc nạp đèn lò; Công nhân sửa chữa ắc	A1.3	A1.6-3	Sửa chữa ắc quy	QĐ 190/QĐ-BLĐTBXH ngày 03/3/1999

quy nạp điện đèn lò; Công nhân nạp điện và sửa chữa ắc quy đèn lò; Công nhân nạp ắc quy, sửa chữa đèn lò; Công nhân xạc đèn lò; Công nhân xạc đèn mỏ; Công nhân cấp phát đèn lò; Công nhân cấp phát đèn ắc quy lò; Công nhân sửa chữa thiết bị điện lò; Công nhân nhà đèn; Công nhân sửa chữa ắc quy đèn lò; Công nhân sửa chữa đèn lò; Sửa chữa và xúc nạp ắc quy lò; Công nhân xạc đèn ắc quy; Nạp điện và sửa chữa ắc quy đèn lò; Công nhân sửa chữa cấp phát đèn ắc quy lò; Công nhân điện nhà đèn; 2/7 công nhân nhà đèn; Công nhân trực điện nhà đèn; Công nhân sửa chữa cấp phát đèn lò; Công nhân cơ điện nhà đèn; Công nhân trực điện; Công nhân trực điện lò; Công nhân sửa chữa và cấp phát đèn lò; Công nhân sửa chữa ắc quy, cấp phát đèn lò; Công nhân 3/7; Công nhân phân xưởng cơ điện 3/7; Công nhân sửa chữa và xúc xạc điện ắc quy, đèn lò; Công nhân sửa chữa và nạp điện ắc qui đèn lò; Công nhân sửa chữa ắc qui, nạp đèn ắc qui đèn lò; Công nhân cấp phát sửa chữa đèn ắc quy lò 3/7; Công nhân nạp ắc quy sửa đèn lò ; Công nhân nhà đèn mỏ than Tân Lập; Công nhân xúc nạp đèn lò ; Công nhân sửa chữa đèn ắc quy; Công nhân xúc nạp, sửa chữa ắc quy đèn lò; Công nhân xúc nạp đèn ắc quy phân xưởng cơ điện; Công nhân xúc nạp ắc quy đèn lò; Công nhân sửa chữa ắc quy				
--	--	--	--	--

	xạc đèn lò; Công nhân nạp và sửa chữa ắc quy đèn lò; Công nhân sửa chữa súc nạp ắc quy đèn lò.				
7	Công nhân đo khí lò; Công nhân đo khí mỏ; Công nhân đo khí mỏ hầm lò; Công nhân đo khí trong hầm lò; Đội viên đội đo khí thông gió lò; Công nhân đóng mở cửa gió trong hầm lò, công nhân gác cửa lò; Công nhân gác cửa gió lò vận chuyển 26; Công nhân KCS trong hầm lò; Công nhân KCS lò; Công nhân trắc địa trong hầm lò; Công nhân trắc địa; Kỹ thuật viên trắc địa; Cán bộ địa chất lò; Cán bộ trắc địa hầm lò; Trắc địa lò; Cán bộ địa chất trong hầm lò; Công nhân lấy mẫu nghiệm thu than trong hầm lò; Công nhân nghiệm thu lấy mẫu than trong hầm lò; Công nhân lấy mẫu than trong lò; Công nhân thông gió, đo khí mỏ hầm lò; Công nhân đội thông gió, đo khí; Công nhân nghiệm thu than trong hầm lò; Công nhân thông gió đo khí lò; Đội viên đội đo gió, đo khí lò; Đội viên đội đo gió đo khí lò; Nhân viên tổ đo gió đo khí lò; Công nhân đội đo gió, đo khí; Đội phó đội thông gió đo khí lò; Nhân viên giám sát chất lượng than; Nhân viên nghiệm thu than; Nhân viên nghiệm thu than lò; Công nhân nhận than lò; Đội phó đội thông gió đo khí; Công nhân vận hành trạm quạt; Công	A5 VCCMN	A2.7 VCCMN	Đo khí, đo gió, trực cửa gió, trắc địa, KCS trong hầm lò	QĐ 915/BLĐTBXH ngày 30/7/1996

	nhân vận hành trạm quạt gió; Công nhân đo gió, đo khí lò; Công nhân đo khí; Công nhân đo khí lò, giám sát an toàn lò; Giám sát viên an toàn hầm lò; Công nhân đóng cửa gió lò; Công nhân đo khí lò (GSAT); Công nhân đo khí lò, giám sát kỹ thuật an toàn hầm lò; Công nhân vận hành trạm quạt BOX; Công nhân đo khí mỏ hầm lò; Công nhân đo khí hầm lò; Cán bộ phụ trách đội cấp cứu mỏ - Đo khí lò; Công nhân giao nhận than, KCS; Công nhân KCS giao nhận than; Công nhân giao nhận than; Nhân viên trắc địa lò; công nhân trắc địa mỏ hầm lò; kỹ thuật viên trắc địa mỏ hầm lò; Công nhân phụ trắc địa phòng KTSX; Công nhân phụ trắc địa phòng kỹ thuật sản xuất; Kỹ thuật viên trắc địa; Công nhân giám sát kỹ thuật an toàn (Đo khí lò)				
8	Công nhân gia công phân tích mẫu than; Công nhân KCS; Công nhân KCS than; Công nhân KCS ngoài trời; Công nhân KCS lấy mẫu; Công nhân kiểm nghiệm than; Công nhân lấy mẫu than; Công nhân lấy mẫu và phân tích than; Công nhân giám định than; Công nhân 4/7 kiểm nghiệm than, Công nhân giám định chất lượng than đầu nguồn; Công nhân kiểm tra chất lượng sản phẩm, Công nhân KCS lọc than đầu nguồn; Công nhân kiểm nghiệm phân tích chất lượng than; Công nhân	A4.1 và BL VCCMNV	A1.10-1 và BL VCCMNV	Lấy mẫu, hóa nghiệm phân tích than	QĐ 915/BLĐTBXH ngày 30/7/1996

lấy mẫu phân tích than; Công nhân lấy mẫu, phân tích than; Công nhân phân tích mẫu than; Công nhân phân tích mẫu; Kỹ thuật viên phòng KCS, Nhân viên phòng KCS; Công nhân phòng KCS; Công nhân giao nhận than; Công nhân KCS, giao nhận than; Công nhận giao nhận than trên công trường (KCS); Công nhân giao nhận than (KCS) trên công trường; Công nhân giao nhận than trên công trường ; Công nhân gia công phân tích mẫu 2/7; Công nhân gia công phân tích mẫu than 2/7; Công nhân giám định chất lượng than-trạm GD- KCS; Công nhân hợp đồng KCS; Thử việc, lấy mẫu- phòng KCS; Thử việc, lấy mẫu than- phòng KCS; Lấy mẫu than- phòng KCS; Công nhân nghiệm thu KCS; Công nhân kiểm nghiệm, phân tích than- phòng KCS; Công nhân kiểm nghiệm, phân tích than 5/7; Công nhân phân tích chất lượng than 5/7; Công nhân giám định than- trạm GD- KCS; Lấy mẫu-phòng KCS; Công nhân nghiệm thu KCS; Công nhân lấy mẫu KCS; Công nhân lấy mẫu và kiểm nghiệm than; Công nhân lấy mẫu và phân tích than; Công nhân lấy mẫu & phân tích than; Chuyên viên phòng Điều khiển tiêu thụ - KCS; Kỹ thuật viên KCS; Công nhân trạm giám định KCS; Chuyên viên KCS; Công nhân gia công mẫu;				
--	--	--	--	--

	Công nhân phân tích than.				
9	Quản đốc cảng; Quản đốc phân xưởng sàng tuyển chế biến; Quản đốc phân xưởng sàng tuyển chế biến than, Phó quản đốc phân xưởng sàng tuyển chế biến; Phó quản đốc phân xưởng sàng tuyển chế biến than; Quản đốc phân xưởng Lộ thiên; Quản đốc công trường Lộ thiên; Quản đốc công trường khai thác lộ thiên; Phó quản đốc phân xưởng Lộ thiên; Phó quản đốc công trường khai thác lộ thiên; Phó quản đốc công trường Lộ thiên; Phó quản đốc; Phó quản đốc công trường khai thác; Phó quản đốc cơ điện; Phó quản đốc phân xưởng cơ điện nhà đèn; Đội trưởng nhà đèn, Ca trưởng phân xưởng; Đội trưởng sàng xúc than; Đốc công; Đội trưởng đội xe; Quản đốc phân xưởng ô tô; Quản đốc phân xưởng vận tải; Quản đốc phân xưởng vận tải số 1; Phó quản đốc phân xưởng vận tải; Phó quản đốc phân xưởng vận tải số 1; Quản đốc phân xưởng sàng tuyển số 1; Phó quản đốc phân xưởng sàng tuyển số 1; Phó quản đốc cơ khí; Quản đốc phân xưởng sàng tuyển số 2; Phó quản đốc phân xưởng sàng tuyển số 2; Phó quản đốc phụ trách cơ điện, Quản đốc phân xưởng vận tải số 2; Phó quản đốc phân xưởng vận tải số 2; Quản đốc phân xưởng ô tô số 1; Phó quản đốc phân	Λ4.1 Bảng lương CMNV	A1.10.1 Bảng lương CMNV	Chỉ đạo sản xuất trực tiếp khai thác than lộ thiên	QĐ 1152/QĐ-BLĐTĐBXH ngày 18/9/2003

xưởng ô tô số 1; Quản đốc phân xưởng ô tô số 2; Phó quản đốc phân xưởng ô tô số 2; Quản đốc phân xưởng Cơ điện vận tải; Phó quản đốc phân xưởng Cơ điện vận tải; Quản đốc phân xưởng sửa chữa thiết bị, Quản đốc công trường lộ via; Phó quản đốc công trường lộ via; Đốc công công trường lộ thiên; Q. Phó Quản đốc phân xưởng sàng tuyển chế biến; Phó Quản đốc phân xưởng cơ khí; Quyền phó Quản đốc phân xưởng sàng tuyển; Phó Quản đốc phân xưởng sàng tuyển; Cảng trưởng cảng than; Phó Quản đốc phân xưởng chế biến tiêu thụ than; Phó Quản đốc phân xưởng chế biến; Quản đốc phân xưởng chế biến; Phó Quản đốc công trường; Phó Quản đốc trực ca; Đội trưởng đội sản xuất; Đội trưởng đội xây dựng; Phó Quản đốc công trường than 3; Đội trưởng đội xe máy; Phó quản đốc công trường Bãi Muối. PQĐ - PX Vận tải 2; Phó quản đốc- phân xưởng ô tô số 1; Phó Quản đốc phân xưởng Vận tải 2; Phụ trách cơ điện phân xưởng lộ thiên; Phó quản đốc- phân xưởng vận tải cơ khí; Phó quản đốc PX KTLT; Quản đốc PX vận tải Phó quản đốc- công trường khoan; Phó quản đốc- công trường via 10; Phó quản đốc công trường trụ tây; Đề bạt quyền phó quản đốc, công trường 19/8; Phó quản đốc- phân xưởng khai				
--	--	--	--	--

thác III; Phó quản đốc- công trường khai thác lộ thiên; Phó quản đốc PX sửa chữa thiết bị; Phó quản đốc PX ô tô số 1; Phó quản đốc - Phân xưởng ô tô số 3; Phó quản đốc - Phân xưởng ô tô số 2; Phó quản đốc phân xưởng ô tô; Đội trưởng đội khai thác- công trường 917; Quản đốc- công trường lộ via; Quản đốc- công trường lộ thiên; Quản đốc Phân xưởng SCTB; Quyền quản đốc PXVT số 1; Phó quản đốc- công trường khoan; Quản đốc công trường via trụ; Quản đốc công trường via 16; Quản đốc phân xưởng khai thác than lộ thiên; Phó quản đốc Phân xưởng khai thác lộ thiên; Phó quản đốc- công trường lộ thiên; Phó quản đốc Phân xưởng SCTB; Phó quản đốc phân xưởng khai thác than lộ thiên; Phó quản đốc phân xưởng xe 14; Quyền quản đốc phân xưởng khai thác lộ thiên; Quyền quản đốc phân xưởng khai thác lộ thiên; Quản đốc phân xưởng khai thác lộ thiên; Phó quản đốc- công trường via 6; Phó quản đốc phân xưởng; Phó quản đốc Công trường Khoan; Phó quản đốc PXKT lộ thiên; Phó quản đốc- công trường lộ thiên; Phó quản đốc- công trường khai thác lộ thiên; Phó quản đốc công trường xúc thủy lực; Phó quản đốc PXVT số 1; Phó quản đốc PXVT số 2 Phó quản đốc phân xưởng vận tải 3 Quyền quản đốc phân xưởng vận tải				
--	--	--	--	--

	số 1; Quản đốc PXVT số 1; Phó quản đốc PX SCTB; Phó quản đốc - Phân xưởng hầm lò- Công trường 917; Phó quản đốc - phân xưởng lộ vỉa; Phó quản đốc công trường; Quản đốc công trường khai thác lộ thiên; Phó quản đốc- phân xưởng sửa chữa thiết bị; Phó quản đốc phân xưởng xe 11; Phó quản đốc phân xưởng xe 6; Phó quản đốc phân xưởng cơ giới.				
10	Công nhân vận hành máy khoan ép khí nổ mìn, phá đá quá cỡ; Công nhân vận hành máy khoan tay; Công nhân vận hành khoan; Công nhân khoan máy; Công nhân phụ máy khoan xoay cầu; Công nhân vận hành khoan xoay cầu. Lao động hợp đồng thợ khoan; Công nhân khoan; Công nhân vận hành máy khoan xoay cầu; Thử việc phụ lái máy khoan Công trường Khoan; Phụ việc vận hành khoan Công trường Khoan; Công nhân vận hành ép nổ mìn phá đá quá cỡ; Thử việc vận hành khoan xoay cầu; Thử việc, vận hành máy khoan xoay cầu; Lái máy khoan xoay cầu; Thử việc, vận hành khoan; Công nhân phụ lái máy khoan xoay cầu; Công nhân khoan nổ mìn; Vận hành khoan tay; Công nhân khoan nổ mìn, bậc 3/7; Lái máy khoan; Lái máy khoan xoay cầu; Vận hành máy- Công trường khoan; Vận hành khoan.	A4.2 A4.3	A1.10-2 A.10-3	Vận hành máy khoan super, khoan sông đơ. khoan đập cáp trên các mỏ lộ thiên	QĐ 915/LĐTBXH ngày 30/7/1996

11	Công nhân vận hành máy xúc; Công nhân lái máy xúc; Công nhân phụ máy xúc; Công nhân phụ xe xúc; Công nhân vận hành máy xúc lật bánh lốp; Công nhân lái máy xúc 1m³; Công nhân lái máy xúc 3.3m³; Công nhân lái máy xúc <4m³/gầu; Công nhân vận hành máy xúc <4m³/gầu; Công nhân lái máy xúc Hitachi 1.8m³; Công nhân- Công trường lộ thiên lái máy xúc; Công nhân- Công trường lái máy xúc; Công nhân lái máy xúc bậc 3/7; Công nhân vận hành máy xúc bậc 3/7; Công nhân vận hành xúc dung tích gầu < 4m³; Thử việc vận hành xúc thủy lực; Vận hành xúc thủy lực; Lái máy xúc dưới 4m³; Công nhân vận hành máy xúc thủy lực < 4m³/gầu; Công nhân thử việc lái máy xúc 1.8m³; Công nhân vận hành máy xúc <=4m³/gầu, 4/7; Công nhân lái máy xúc 1.8m³; Công nhân lái máy xúc <4m³/gầu; Thử việc vận hành xúc thủy lực; Công nhân vận hành máy xúc < 4m³; Vận hành máy xúc < 4m³/gầu; Công nhân lái máy xúc bậc 3/7 (công suất máy < 4m³/gầu); Công nhân lái máy xúc bậc 3/7 < 4m³/gầu; Công nhân lái máy xúc bậc 4/7 < 4m³/gầu; Công nhân vận hành máy xúc <= 4m³/gầu, 3/7; CN bổ túc tay lái máy xúc < 4m³/gầu (Hưởng 70% bậc 3/7); Vận hành máy xúc dưới 4m³; Công nhân lái máy;	A4.2	A1.10-II	Lái máy xúc dung tích gầu dưới 4m ³	QĐ 915/LĐTBXH ngày 30/7/1996
----	---	------	----------	--	---------------------------------

	Công nhân 6/7 vận hành máy xúc <4m ³ /gầu; Học lái máy xúc; Đội trưởng đội máy xúc; Công nhân lái máy xúc 5/7; Công nhân vận hành xúc 4121; Vận hành xúc < 4m ³ /gầu; Vận hành máy xúc thủy lực < 4m ³ /gầu; Lao động hợp đồng, VH máy xúc; Công nhân thủ việc lái máy xúc; Công nhân lái máy xúc than, đất; Công nhân bốc vác vận hành máy xúc < 4m ³ /gầu. Thủ việc lái máy xúc < 4m ³ /gầu; Thợ vận hành máy xúc.				
12	Công nhân vận hành máy xúc dung tích gầu > 4 m ³ ; Phụ máy xúc; Vận hành máy xúc loại 4.6m ³ ; Thủ việc công trường vĩa 10; Phụ máy xúc; Lái máy xúc trên 4m ³ ; Lao động hợp đồng, VH máy xúc > 3m ³ /gầu.	A4.3	A1.10-III	Lái máy xúc dung tích gầu từ 4m ³ _trở lên	QĐ 1453/LĐTBXH ngày 13/10/1995
13	Công nhân vận hành máy gạt; Công nhân lái máy gạt; Công nhân phụ máy gạt; Công nhân phân xưởng Cơ Khí; Công nhân vận hành máy gạt < 180 CV; Vận hành máy gạt <180CV; Công nhân lái xe gạt; Công nhân lái máy gạt Komatsu; Vận hành gạt dưới 180 CV.	A4.2	A1.10-II	Lái máy gạt, ười công suất dưới 180CV	QĐ 915/LĐTBXH ngày 30/7/1996
14	Công nhân vận hành máy gạt >180CV; Công nhân vận hành máy gạt; Công nhân lái máy gạt; Công nhân phụ máy gạt; Lái máy gạt; Lái gạt; Công nhân vận hành máy làm đường >= 180CV; Công nhân vận hành máy là đường >=180CV; Công nhân vận hành máy là	A4.3	A1.10-III	Lái máy gạt , ười công suất từ 180CV trở lên	QĐ 915/LĐTBXH ngày 30/7/1996

	đường > 180CV; Công nhân vận hành máy gạt > =180CV; Công nhân phụ lái máy làm đường Volvo >= 180 CV; Công nhân phụ máy làm đường Volvo >= 180 CV; Công nhân vận hành gạt > 180 CV; Công nhân vận hành máy ủi >= 180 CV; Vận hành gạt > 180 CV; Phụ lái máy gạt; Lái máy gạt 180; Công nhân lái máy gạt công suất 180 CV; Vận hành gạt trên 180 CV; Lái máy gạt trên 180 CV; Thủ việc, vận hành máy gạt >180CV; Vận hành máy gạt trên 180 CV; Thủ việc lái gạt- công trường gạt; Lái gạt >180 CV; Lái máy gạt >180 CV; Lái máy gạt trên 180 CV; Công nhân vận hành máy gạt trên 180 CV, VH máy làm đường > 180CV.				
15	Lái xe ô tô tải; Công nhân lái xe; Công nhân lái xe gầu; Lái xe ô tô vận tải than; Lái xe tải; Công nhân lái xe vận tải than; Tổ lái xe; Công nhân lái xe than đất; Công nhân lái xe ô tô; Công nhân lái xe mỏ, Công nhân lái xe tải, Công nhân lái xe chở than; Công nhân lái xe Kapaz; Công nhân lái xe Kamaz; Công nhân lái xe Huyndai; Công nhân lái xe tải hạng C; Công nhân lái xe trung xa; Công nhân lái xe ô tô vận tải; Công nhân lái xe vận tải; Công nhân lái xe than; Công nhân lái xe Zin;	B15.3	B12. N3	Lái xe vận tải chở than, đá...trong khu khai thác mỏ	QĐ 915/LĐTBXH ngày 30/7/1996
16	Công nhân lái xe vận tải 16 tấn; Công nhân lái xe tải 16 tấn chở than; Công	B15.3	B12. N3	Lái xe vận tải từ 7 tấn	QĐ 1629/BLĐTBXH Ngày 26/12/1996

nhân lái xe gầu 16 tấn chở than; Công nhân lái xe gầu 16 tấn; lái xe gầu 16 tấn; Công nhân lái xe ô tô tải bậc 1/4 10 tấn; Công nhân lái xe gầu chở than bậc 1/4;; Phụ xe ô tô tải bậc 1/3; Công nhân lái xe gầu trọng tải 16,5 tấn -20 tấn; Công nhân lái xe Kamat 10 tấn chở than; Công nhân lái xe than 7,5 tấn; Công nhân lái xe vận tải than đất loại 16 tấn; Công nhân lái xe vận tải < 16 tấn; Công nhân bốc xếp tay lái xe chở than đất; trọng tải 10 tấn; Công nhân lái xe vận tải 2/3; Công nhân lái xe vận tải từ 7.5- <16.5 tấn; Lái xe təc chở dầu trọng tải từ 7,5- <16,5 tấn; Công nhân lái xe vận tải từ 7.5- <16.5T; Công nhân lái xe vận tải than đất từ 7.5- <16.5T; Công nhân lái xe vận tải than, đất 16T; Công nhân lái xe vận tải than, đất loại 16T; Công nhân lái xe vận tải từ 7.5- <16.5 tấn; Lái xe Kamaz 1/3; Công nhân lái xe tải trọng tải từ 7,5 đến dưới 16,5 tấn; Công nhân lái xe tải 16T Công nhân lái xe vận tải 7.5- <16.5 tấn; Công nhân lái xe, bậc 1/3; Công nhân lái xe vận tải than, đất loại 16T; Công nhân lái xe vận tải 7.5- < 16.5T; Công nhân phụ xe vận tải 16T; Công nhân lái xe tải 16T thử việc; Công nhân lái xe tải thử việc; Lái xe ô tô tải; CNhân lái xe 13 tấn; Lái xe tải 13 tấn; Công nhân hợp đồng lái xe vận tải 16T; Công nhân lái xe vận tải 16T;			đến dưới 20 tấn	
--	--	--	-----------------	--

Công nhân bỏ túi lái xe vận tải; Công nhân phụ lái xe vận tải; Công nhân lái xe vận tải từ 7.5- 16.5 tấn; Công nhân hợp đồng thử việc lái xe vận tải 16T; Công nhân lái xe vận tải từ 7.5 đến dưới 16.5 tấn; Công nhân lái xe từ 7,5 đến dưới 16,5 tấn; Công nhân lái xe từ 16,5 đến dưới 25 tấn; Công nhân hợp đồng thử việc, lái xe vận tải 16T; Công nhân hợp đồng, lái xe vận tải 16T; Công nhân lái xe vận tải từ 7.5- <16.5Tấn; Công nhân hợp đồng, thử việc lái xe vận tải 16 tấn; Công nhân lái xe vận tải 16 tấn; Công nhân bỏ túi lái xe chở than, đất; công nhân vận tải than - phân xưởng ô tô; Công nhân; Công nhân thử việc lái xe tải; Công nhân thử việc; Công nhân lái xe gầu, trọng tải 10 tấn; Công nhân lái xe, trọng tải 7.5 tấn đến 16.5 tấn; Công nhân hợp đồng, thử việc lái xe vận tải 16T; Công nhân lái xe vận tải từ 7.5- <16.5T; Công nhân lái xe trọng tải 10 tấn, 1/3; Công nhân lái xe , 1/3, trọng tải từ 7.5 tấn đến 16 tấn; Công nhân thử việc lái xe ô tô vận tải 16T; Công nhân lái xe vận tải 16T; Công nhân hợp đồng thử việc lái xe vận tải 16T; Công nhân hợp đồng lái xe vận tải 16T; Công nhân thử việc lái xe vận tải 16T; Công nhân hợp đồng thử việc lái xe vận tải 16tấn; Công nhân lái xe vận tải than, đất; Công nhân bỏ túi lái xe; Công nhân lái xe 13 tấn; Công nhân				
---	--	--	--	--

lái xe từ 7.5- 16.5 tấn, bậc ¼; Công nhân lái xe trọng tải từ 7.5- <16 tấn; Công nhân lái xe vận tải từ 7.5- < 16.5 tấn; Công nhân lái xe volvo trọng tải từ 7.5- < 16.5 tấn; Công nhân thử việc lái xe vận tải từ 7.5- <16.5 tấn; Công nhân lái xe trọng tải 7.5- <16.5 tấn; Công nhân lái xe vận tải từ 7.5 đến dưới 16.5 tấn; Công nhân lái xe trọng tải từ 7.5- < 16.5 tấn; Công nhân lái xe tải bậc 1/4 (trọng tải xe 10 tấn); Công nhân lái xe trọng tải xe 18 tấn; Công nhân lái xe tải bậc 1/4 trọng tải 18 tấn; Công nhân lái xe tải bậc 1/4(trọng tải xe 18tấn); Công nhân lái xe ô tô trọng tải từ 7.5- <16T; Công nhân lái xe ô tô trọng tải từ 7.5- <16T-PX ô tô 2; Công nhân lái xe tải than <= 8 tấn; Công nhân lái xe təc chờ dầu từ 7,5 - < 16,5 tấn; Công nhân lái xe tải chờ than và đất đá >= 8 tấn; Bỏ təc tay lái ô tô; Công nhân lái xe than; Công nhân lái xe 7,5 đến < 16,5 tấn; Công nhân lái xe than; Công nhân lái xe ô tô, bậc 1/3; Công nhân lái xe ô tô, bậc 2/3; Công nhân bỏ təc tay lái; Công nhân lái xe gầu, trọng tải 12 tấn; Công nhân lái xe ô tô; Công nhân lái xe ô tô bậc 1/3; Công nhân lái xe bậc 2/3; Công nhân lái xe vận tải từ 7.5- <16.5; Công nhân bỏ təc tay lái xe chờ than đất; Công nhân lái xe từ 7,5 - < 16,5 tấn; Công nhân lái xe vận tải; Công nhân lái xe vận tải từ 7.5- 16.5T; Công				
---	--	--	--	--

	nhân lái xe trọng tải từ 7,5-<16,5tấn; Công nhân lái xe trọng tải từ 7.5-<16.5 tấn; Công nhân lái xe tải từ 7.5 đến 16.5 tấn; Lái xe từ 7.5 tấn đến dưới 16.5 tấn; Lái xe từ 7,5 - < 16,5 tấn; Lái xe từ 7.5 tấn đến dưới 16.5 tấn; Công nhân lái xe từ 7,5 đến 16,5 tấn; Lao động hợp đồng, lái xe; Công nhân lái xe vận tải 7.5- <16.5 tấn; Lao động hợp đồng lái xe vận tải than > 16 tấn; Thử việc lái xe Phân xưởng xe 2; Lái xe 15 tấn đội sản xuất tổng hợp; Lái xe trọng tải từ 7,5 đến < 16,5 tấn.				
17	Công nhân lái xe mỏ; Công nhân lái xe than đất; Công nhân lái xe mỏ; Công nhân lái xe; Công nhân lái xe than; Công nhân lái xe ô tô; Công nhân lái xe Volvo, Công nhân lái xe tải than; Công nhân lái xe đại xa. Công nhân lái xe gầu; Công nhân lái xe kamaz; Lao động hợp đồng, lái xe; Lao động hợp đồng lái xe; Công nhân lái 27 tấn; Công nhân lái xe 25 đến 40 tấn; Công nhân lái xe Belaz trọng tải 42 tấn; Công nhân lái xe tải 42 tấn; Công nhân lái xe belaz trọng tải 42 tấn; Công nhân lái xe Komatsu 58 tấn; Công nhân lái xe trọng tải 42 tấn; Lái xe volvo từ 25 đến dưới 40 tấn; Công nhân lái xe trọng tải 58 tấn; Công nhân lái xe tải trọng tải 58 tấn; Công nhân lái xe 58 tấn; Công nhân lái xe 42 tấn; Công nhân lái xe Belaz 42 tấn;	B15.5 B15.6	B12. N5 B12. N6	Lái xe vận tải, có trọng tải 20 tấn trở lên	QĐ 1453/LĐTBXH Ngày 13/10/1995

Công nhân lái xe Scania trọng tải 27 tấn; Công nhân lái xe Scania trọng tải 35 tấn; Công nhân lái xe 27 đến 35 tấn; CNhân lái xe 20 tấn; Công nhân lái xe Volvo trọng tải 37 tấn; Công nhân lái xe 37 tấn; Công nhân lái xe trọng tải 37 tấn; Lái xe BeLaz 42 tấn; Lái xe từ 25 đến dưới 40 tấn; Công nhân lái xe belaz trọng tải 42T; Công nhân lái xe tải trọng tải 35 tấn; Công nhân lái xe 32 tấn; Công nhân lái xe vận tải chở than đất trọng tải 58tấn; Công nhân lái xe tải trọng tải 37 tấn; Công nhân lái xe vận tải Volvo trọng tải 37 tấn; Công nhân lái xe Scania, trọng tải 27 tấn; Lái xe volvo từ 25 đến dưới 40 tấn; Công nhân lái xe Volvo trọng tải 37T; Công nhân lái xe Scania trọng tải 35 tấn; Công nhân lái xe vận tải 42 tấn; Công nhân lái xe Komatsu trọng tải 58 tấn; Lái xe 25 đến 40 tấn; Công nhân lái xe benlaz 42 tấn; Công nhân lái xe trọng tải 27 tấn; Công nhân lái xe Scania 35 tấn; Lái xe > 25 tấn; Lái xe Volvo 37 tấn; Lái xe belaz 42 tấn; Công nhân lái xe Scania 27 tấn; Công nhân lái xe 27 tấn; Công nhân lái xe trọng tải > 40 tấn; Công nhân lái xe Volvo 37 tấn; Lái xe 42 tấn; Lái xe tải 40 tấn; Công nhân lái xe volvo 39 tấn; Lao động hợp đồng, lái xe; Lao động hợp đồng lái xe vận tải than > 40 tấn; Công nhân lái xe tải 54 tấn; Công nhân lái xe tải 40 tấn; Lái				
---	--	--	--	--

	xe 27 đến 35 tấn; Công nhân lái xe tải trọng 22 Tấn; Lái xe 27 tấn, Phân xưởng xe 2; Lái xe 58 tấn, Phân xưởng xe 2; Lái xe Komatsu 58 tấn.				
18	Công nhân lái xe; Công nhân lái xe ka; Công nhân lái xe ca chở người; Công nhân lái xe chở người; Công nhân lái xe ca mỏ than Hà Tu; Công nhân lái xe ca phân xưởng ô tô chở người; Công nhân lái xe ca chở người đội xe 2; Công nhân lái xe ca phân xưởng ô tô; Công nhân lái xe ô tô đội xe 2; Công nhân lái xe ca 2/3 mỏ than Hà Khánh; Công nhân lái xe ca bậc 3/3 đội xe 2 xí nghiệp vận tải than Hòn Gai; Công nhân lái xe ca phân xưởng ô tô chở người xí nghiệp than 917; Công nhân lái xe ca;	B15.3; B15.4	B12. 3; B12 .4	Lái xe ô tô khách từ 40 ghế đến dưới 80 ghế	QĐ 1629/BLĐTBXH Ngày 26/12/1996
19	Công nhân kiểm tu ô tô; Công nhân kiểm tu sửa chữa thiết bị mỏ; Công nhân sửa chữa; Công nhân sửa chữa ô tô; Công nhân thợ sửa chữa; Công nhân thợ sửa chữa ô tô; Thợ sửa chữa ô tô; Công nhân sửa chữa điện ô tô; Thợ nguội; Thợ nguội sửa chữa; Công nhân sửa chữa cơ; Công nhân cơ khí; Công nhân sửa chữa cơ khí; Sửa chữa ô tô mỏ; Công nhân sửa chữa ô tô mỏ; Sửa chữa ô tô 27 tấn; Công nhân sửa chữa thiết bị mỏ; Công nhân sửa chữa thiết bị xe máy; Công nhân sửa chữa điện máy mỏ; Công nhân điện sửa chữa cơ khí; Công nhân kiểm tu sửa	A1.2 A1.3	A1.6.N2 A1.6.N3	Nguội sửa chữa xe cơ giới loại từ 10 tấn trở lên và các loại xe chạy bằng bánh xích	QĐ 190/BLĐTBXH Ngày 03/3/1999

chữa thiết bị mô; Công nhân phân xưởng cơ khí; Công nhân điện phân xưởng Cơ khí; Công nhân hợp đồng sửa chữa ô tô; Công nhân sửa chữa ô tô gầu; Công nhân sửa chữa xe gầu; Công nhân kiểm tu sửa chữa; Công nhân cơ khí sửa chữa; Công nhân kiểm tu làm lốp; Công nhân thử việc sửa chữa ô tô; Công nhân sửa chữa máy mô; Công nhân thử việc sửa chữa ô tô mô; Công nhân kiểm tu sửa chữa ô tô mô; Công nhân kiểm tu sửa chữa thiết bị; Công nhân sửa chữa ô tô, thiết bị; Công nhân kiểm tu, làm lốp; Công nhân kiểm tu làm lốp; Công nhân nguội; Công nhân kiểm tu, sửa chữa ; Thợ sửa chữa; Công nhân điện cơ khí; Công nhân sửa chữa xe máy, bậc 2/7; Công nhân nghề sửa chữa xe ô tô mô 40T; Sửa chữa thiết bị tại mô; Thợ sửa chữa xúc gạt; Công nhân sửa chữa máy mô, bậc 3/7; Công nhân cơ khí sửa chữa ô tô; Công nhân nguội sửa chữa; Sửa chữa thiết bị; Kiểm tu sửa chữa thiết bị; Công nhân sửa chữa điện tại mô; Thợ tiện; Thợ sửa chữa ; Lao động hợp đồng- công nhân sửa chữa ô tô; Lao động hợp đồng- thợ sửa chữa ô tô; Sửa chữa ô tô; Công nhân thợ sửa chữa; Công nhân thợ tiện; Công nhân phân xưởng cơ khí; Công nhân tiện; Công nhân điện - gò; Công nhân gò; Thợ gò.				
--	--	--	--	--

20	Thợ rèn; Công nhân thợ rèn; Công nhân rèn; Công nhân phân xưởng Cơ khí; Công nhân thợ nguội; Công nhân thợ rèn búa máy từ 1 tấn; Công nhân thợ rèn búa máy >1 tấn.	A1.2 A1.3	A1.6.N2 A1.6.N3	Rèn thủ công	QĐ 915/BLĐTBXH ngày 30/7/1996
21	Công nhân sửa chữa xe hòm; Công nhân lắp đặt sửa chữa máy mỏ; Công nhân sửa chữa ô tô; Công nhân sửa chữa xe goòng; Sửa chữa máy gạt; Sửa chữa máy xúc, máy gạt;	A1.2	A1.6.3	Sửa chữa, bảo dưỡng các thiết bị khai thác than (khoan, xúc, gạt, ủi...)	QĐ 1152/2003/QĐ-BLĐTBXH ngày 18/9/2003
22	Công nhân sàng than thủ công; Công nhân sàng tuyển than; Công nhân tuyển xít; Công nhân lao động phổ thông; Công nhân cuốc xúc than lộ thiên; Công nhân sàng than; Công nhân sàng xúc than; Công nhân sàng than thủ công; Công nhân hợp đồng sàng than; Công nhân sàng tuyển than thủ công; Công nhân sàng xúc than thủ công; Công nhân xúc than; Công nhân đào cuốc than thủ công trên ô tô; Công nhân lao động sàng than; Công nhân khai thác than; Công nhân khai thác than lộ vĩa; Sàng than; Công nhân vận tải than mặt bằng; Chế biến than công trường; Sàng than thủ công; Công nhân sàng tuyển bốc xúc than; Công nhân sàng tuyển chế biến than; Tuyển dụng làm công nhân sàng than; Công nhân gia công chế biến than; Công nhân tải than mặt bằng; Công nhân chế biến than; Sàng than công trường; Công nhân lao động thủ công trên	A4.1	A1.10-1	Sàng tuyển thủ công, khai thác than thủ công ở mỏ lộ thiên	QĐ 915/BLĐTBXH ngày 30/7/1996

	công trường ; Công nhân nắm than, sàng than; Công nhân phân xường chế biến than; Công nhân sàng than Xí nghiệp than Cao xanh; Công nhân sàng than công trường KTT Cao Xanh; Công nhân sàng than cửa lò mỏ than Giáp Khẩu; Công nhân lao động thủ công trên tầng; Công nhân sàng than phân xường chế biến than; Công nhân sàng than phân xường cảng; Công nhân sàng, chế biến than cảng; Thủ việc Công trường Tận thu chế biến than; Lao động Công trường Tận thu chế biến than; Công nhân lao động: Công nhân chế biến than thủ công; Chế biến than; Tận thu chế biến than 1; Khai thác than thủ công; Khai thác chế biến than thủ công; Công nhân làm than; Sàng than- công trường than; Làm than- Công trường than 3; Cán bộ sàng than công trường 110, bậc 4/7; Công nhân sàng tuyển; Sàng than.				
23	Công nhân sửa chữa cơ điện; Công nhân sửa chữa cơ điện mỏ; Công nhân cơ điện; Công nhân cơ điện mỏ; Công nhân thợ điện; Công nhân điện lộ thiên; Công nhân sửa chữa cơ điện lộ thiên; Công nhân cơ khí; Công nhân cơ điện ngoài lò; Công nhân sửa chữa điện; Công nhân sửa chữa cơ khí điện; Công nhân sửa chữa cơ điện phân xường cơ điện; Công nhân sửa chữa gia công điện; Công nhân điện ngoài	A1.3	A.1.6.2 A.1.6.3	Sửa chữa cơ điện trên các mỏ lộ thiên	QĐ 915/BLĐTBXH ngày 30/7/1996

trời; Công nhân điện, Công nhân cơ điện lộ thiên; Công nhân sửa chữa cơ điện ngoài lò; Công nhân sửa chữa cơ; Công nhân điện cơ khí; Công nhân 4/7 thợ điện lộ vĩa; Công nhân điện lộ vĩa; Công nhân sửa chữa điện máy mỏ; Công nhân thợ cơ; công nhân thợ cơ điện; Công nhân điện sửa chữa mặt bằng; Công nhân điện phân xưởng cơ khí; Công nhân sửa chữa điện mặt bằng; Thợ sửa chữa điện mỏ; Công nhân cơ khí Phân xưởng Cơ khí; Công nhân cơ khí sửa chữa; Công nhân hợp đồng thủ việc cơ khí; Sửa chữa điện cơ khí; Công nhân sửa chữa máy mỏ lộ thiên; Công nhân sửa chữa cơ điện vận tải lộ thiên; Công nhân phân xưởng cơ khí; Công nhân điện phân xưởng cơ khí; Thợ cơ phân xưởng cơ điện nhà đèn; Thợ cơ phân xưởng cơ điện; Thợ điện phân xưởng cơ điện nhà đèn; Thợ điện phân xưởng cơ điện; Công nhân sửa chữa điện ngoài lò; Công nhân phân xưởng cơ điện; Công nhân sửa chữa mỏ than Cao Thắng; Công nhân trực trạm điện, sửa chữa điện lộ thiên; Công nhân sửa chữa điện mỏ; Công nhân vận hành sửa chữa cơ điện; Công nhân VH sàng, sửa chữa cơ điện; Công nhân vận hành sàng, sửa chữa cơ điện; Công nhân phân xưởng cơ giới; Công nhân sửa chữa điện, nước; Công nhân sửa chữa thiết bị mỏ lộ thiên; Thủ việc.				
--	--	--	--	--

	thợ điện- Công trường gạt; Sửa chữa điện máy khai thác- Công trường gạt; Công nhân hợp đồng, thử việc sửa chữa điện; Công nhân sửa chữa thiết bị lộ thiên; Thợ điện Phân xưởng KTLT; Sửa chữa cơ khí điện tại mỏ; Thợ điện PX SCTB; Thợ sửa chữa PX cơ điện; Công nhân thợ điện; Tổ trưởng tổ cơ điện; Quyền đội trưởng cơ điện; Công nhân thợ điện; Thợ điện, xưởng cơ điện; Thợ điện; Thợ điện; Thợ điện, xưởng điện; Sửa chữa cơ, Thử việc Thợ cơ- xưởng cơ điện; Vận hành và sửa chữa thiết bị cơ điện; Sửa chữa điện; Thợ điện, điện lạnh; Thợ điện.				
24	Công nhân thợ hàn cơ điện phân xưởng; Công nhân thợ hàn; Công nhân hàn; Công nhân gò hàn; Công nhân hàn bậc 3/7, Công nhân hàn điện; Thợ hàn điện; Thợ hàn; Công nhân phân xưởng Cơ khí; Thợ gò hàn; Công nhân vận hành máy hàn điện; Thợ hàn vỏ tàu; Công nhân gò hàn; Công nhân thợ hàn điện; Công nhân cơ vì lò; Công nhân cơ khí dập vì lò; Công nhân gia công cơ khí; Công nhân gia công uốn vì lò; Công nhân uốn vì sắt bậc 4/7; Công nhân thợ sắt gò và lắp ráp vỏ tàu	A1.2	A1.6.2	Hàn điện, hàn hơi	QĐ 1629/BLĐTBXH Ngày 26/12/1996
25	Công nhân nấu ăn; Công nhân nấu ăn bếp công trường; Công nhân nấu ăn phân xưởng; Công nhân nấu ăn bếp tập thể; Công nhân nấu ăn bếp tập thể	A20.1 A20.2	A.1.1. 2	Nấu ăn trong các bếp ăn tập thể có từ 100 xuất ăn trở lên	QĐ 190/BLĐTBXH Ngày 03/3/1999

>100 suất; Công nhân nấu ăn công trường 3 ka; Công nhân nấu bếp ăn công trường 3 ka; Công nhân nấu ăn công nghiệp; Cấp dưỡng; Công nhân cấp dưỡng; Nhân viên cấp dưỡng; Cấp dưỡng công trường; Nhân viên bếp; Nhân viên nấu ăn; Nhân viên nấu bếp; Công nhân nấu ăn công trường mỏ Cao Thắng; Công nhân cấp dưỡng phục vụ trên 100 suất; Cấp dưỡng ngành phục vụ; Cấp dưỡng thuộc ngành phục vụ; Công nhân nấu ăn công trường; Công nhân ngành phục vụ; Bếp trưởng nhà ăn văn phòng công ty than Hòn Gai; Bếp trưởng nhà ăn trung tâm dịch vụ công ty than Hòn Gai; Bếp trưởng nhà ăn Công ty CP Dịch vụ và Thương mại – THG; Công nhân vận hành nồi hơi đốt bằng than; Công nhân nấu ăn đời sống; Nấu ăn 100 xuất trở lên; nấu ăn công trường; Công nhân nấu ăn (Bếp ăn TT trên 100 xuất); Công nhân nấu ăn bếp tập thể trên 100 xuất; Công nhân nấu ăn mỏ than Cao Thắng; Công nhân nấu ăn tập thể; Công nhân nấu ăn nhà ăn mặt bằng 48; Công nhân nấu ăn bếp ăn tập thể (100 xuất); Công nhân nấu ăn bếp ăn tập thể phân xưởng đời sống; Công nhân nấu ăn nhà ăn 48; Công nhân nấu ăn 3/7 ngành ăn; Nấu ăn công trường 4/7 Cấp dưỡng công trường; Cấp dưỡng; Công nhân Cấp dưỡng; Công nhân				
--	--	--	--	--

	nấu ăn; Nấu ăn; Công nhân nấu ăn công trường 3/7; Nấu ăn công trường; Công nhân cấp dưỡng công trường; Công nhân cấp dưỡng; Công nhân nấu ăn; Nhân viên nấu cơm phục vụ; Công nhân nấu ăn phục vụ; Công nhân nấu ăn công trường.				
26	Công nhân lao động phổ thông; Công nhân nhật than đá trên băng truyền tải; Công nhân vận tải than máng băng tải than đất đá; Công nhân lao động thủ công, nhật than, nhật tạp chất trên băng chuyển sàng tuyển than; Công nhân làm than; Công nhân phụ trợ; Công nhân nhật đá xít;	A4.1	A1.10.1	Nhật than, nhật tạp chất trên băng	Quyết định 1152/LĐTBXH ngày 18/9/2003
27	Công nhân thủ kho; Thủ kho mìn; Công nhân thủ kho mìn; Công nhân thủ kho vật liệu nổ; Thủ kho vật liệu nổ; Thủ kho; Nhân viên thủ kho mìn; Công nhân thủ kho mìn.	B16.3	A1.6.2	Thủ kho mìn trong hầm lò	QĐ 915/BLĐTBXH ngày 30/7/1996
28	Vận hành bơm nước mô lộ thiên; Công nhân vận hành bơm nước lộ thiên; Vận hành bơm nước < 8000m ³ /h; Vận hành bơm nước dưới moong; Vận hành bơm; Bơm nước LT; Công nhân bơm nước < 8000m ³ /h; Công nhân vận hành bơm nước moong < 8000m ³ /h; Công nhân vận hành máy bơm < 8000m ³ /giờ; Công nhân bơm nước công trường; Bơm nước < 8000m ³ /h; Công nhân bơm nước; Công nhân vận hành máy bơm nước moong	A4.2	A1.6.2	Vận hành máy bơm nước dưới moong	QĐ 915/BLĐTBXH ngày 30/7/1996

	<8000m ³ /h; Công nhân vận hành máy bơm < 8000m ³ /giờ; Công nhân vận hành máy bơm nước < 8000m ³ /giờ.				
29	Vận hành sàng; Công nhân vận hành máy sàng rung; Công nhân vận hành máy sàng tuyển; Công nhân sàng máy; Công nhân vận hành máy sàng; Công nhân vận hành máy sàng than; Công nhân cơ điện vận hành máy sàng; ông nhân vận hành; Vận hành sàng; Công nhân vận hành băng chuyền, tải than; Công nhân vận hành sàng máy; Công nhân vận hành máy; Công nhân tháo máng; Công nhân vận hành quang lật; Công nhân chọc máng quang lật; Công nhân vận hành chọc máng quang lật điện; Công nhân đùn xe gòong, chọc máng quang lật điện;	A4.2	A.110.NII	Vận hành băng tải, máy nghiền, sàng, chọc máng than, chọc máng quang lật điện	QĐ 915/BLĐTBXH ngày 30/7/1996
30	Công nhân xây dựng; Công nhân phụ xây dựng; Công nhân cầu đường. Công nhân sửa chữa đường mỏ; Công nhân đội xây dựng; Công nhân lao động phổ thông; Sửa chữa đường mỏ; Công nhân vẩy đầu đường và sửa chữa đường mỏ; Công nhân nề- phân xưởng xây dựng; Công nhân nề; Công nhân bậc 2/7 xây dựng; Công nhân bậc 3/7 xây dựng.	A4.1	A1.10.1	Làm và sửa chữa đường mỏ	QĐ 915/BLĐTBXH ngày 30/7/1996
31	Công nhân thủ kho dầu; Thủ kho hóa chất cấp phát dầu diezen, xăng mogaz Công nhân thủ kho xăng dầu;		A1.6.2	Giao nhận, bán buôn, bán lẻ xăng dầu..... tại mỏ	QĐ 915/BLĐTBXH ngày 30/7/1996
32	Nhân viên phòng An toàn; Giám sát viên an toàn lò; Giám sát viên an toàn	A5 VCCMNV	A2.7 VCCMNV	Nhân viên, công nhân giám sát an toàn trong	TT 36/2012/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2012

	trong lò; Giám sát viên an toàn; Nhân viên giám sát an toàn lò; Giám sát viên an toàn lao động hầm lò; Công nhân giám sát an toàn, đo khí lò; Nhân viên giám sát an toàn, đo khí lò;			hầm lò...	
33	Nhân viên phòng Kỹ thuật; Nhân viên giám sát kỹ thuật trong khai thác than hầm lò; Nhân viên giám sát kỹ thuật phòng kỹ thuật; Nhân viên phòng kỹ thuật sản xuất, Cán bộ giám sát kỹ thuật hầm lò, Phó phòng kỹ thuật lò; Trưởng phòng kỹ thuật sản xuất, Quyền phó phòng kỹ thuật sản xuất; Công nhân viên giám sát kỹ thuật lò; Nhân viên giám sát kỹ thuật lò; Nhân viên giám sát lò	VCCMN	VCCMN	Chỉ đạo kỹ thuật trực tiếp trong hầm lò	QĐ 915/BLDTBXH ngày 30/7/1996

IV. Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc

TT	Tên nghề, công việc ghi trong sổ BHXH	Lương theo Nghị định 26/CP ngày 23/5/1993	Lương theo Nghị định 205/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004	Tên được công nhận của các nghề, công việc nêu tại cột a	Quyết định của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH có quy định nghề, công việc được công nhận tại cột d
	a	b	c	d	e
1	Công nhân choòng tay phục vụ mỏ; Công nhân khoan ép; Công nhân thợ khoan ép; Công nhân vận hành khoan búa máy cầm tay; Công nhân vận hành khoan ép; Công nhân vận hành khoan ép khí; Công nhân vận hành máy khoan búa máy cầm tay; Công nhân vận hành máy khoan cầm	A4.N1; A4.N2; A1.3	A1.10. N2	Khoan khai thác đá bằng búa máy cầm tay.	QĐ 1453/QĐ-LĐTBXH ngày 13/10/1995, điều kiện lao động loại V

	tay; Công nhân vận hành máy khoan ép; Công nhân vận hành máy khoan ép khí; Công nhân VH khoan ép; VH máy khoan tay; Vận hành khoan búa máy cầm tay;				
2	CN phục vụ mỏ; Công nhân bắn nổ mỏ lộ thiên; Công nhân phụ nổ mỏ; Công nhân phục vụ mỏ; Tổ trưởng nổ mỏ; Công nhân bắn mỏ; Công nhân phụ mỏ	A4.N1; A4.N2; Bảng lương CMNV	A1.10. N2; A1.10. N1; Bảng lương CMNV	Bắn mỏ lộ thiên	Quyết định số 915/QĐ-LĐTBXH ngày 30/7/1996 điều kiện lao động loại V
3	Cán bộ kỹ thuật khai thác hầm lò; Kỹ sư - Quản đốc PX khai thác hầm lò; kỹ sư khai thác; kỹ sư, phó quản đốc; Kỹ thuật viên phân xưởng khai thác hầm lò; Phó Quản đốc; Phó quản đốc phân xưởng khai thác hầm lò; Kỹ thuật viên điện hầm lò; Kỹ thuật viên hầm lò; cán sự; Cán sự - Phó Quản đốc PX hầm lò; Cán sự kỹ thuật viên phòng Cơ điện bậc 9/12 KTV; Cán sự phòng kỹ thuật AT cơ điện bậc 7/12 CS; cán sự, phó quản đốc; Kỹ sư; Kỹ sư phòng kỹ thuật bậc 3/8KS; Kỹ thuật viên phòng địa chất; Nhân viên kỹ thuật; Nhân viên phòng kỹ thuật; Nhân viên phòng trắc địa; phó phòng kỹ thuật; Kỹ sư khai thác phụ trách khoan nổ mỏ; Phó Quản đốc chỉ đạo trực tiếp trong hầm lò; Quyền trưởng phòng; kỹ sư khai thác hầm lò; Nhân viên hộ chiếu khoan nổ mỏ; Nhân Viên kỹ thuật khoan nổ mỏ; Nhân viên kỹ thuật KT hầm lò; Trưởng ca hầm lò khai thác than bậc	Bảng lương CMNV	Bảng lương CMNV	Chỉ đạo kỹ thuật trực tiếp trong hầm lò	Quyết định số 915/BQĐ-LĐTBXH ngày 30/7/1996 điều kiện lao động loại V

	12/12 Ktviên;				
4	Giám sát viên an toàn trong hầm lò; Kỹ sư - Đội giám sát an toàn và kiểm soát khí mỏ;	Bảng lương CMNV	Bảng lương CMNV	Nhân viên, công nhân giám sát an toàn trong hầm lò; công nhân vận hành, sửa chữa các thiết bị trong hầm lò; vận hành và phụ tàu điện, tàu ắc quy trong hầm lò; vận hành, sửa chữa, nạp ắc quy trong hầm lò; nghiệm thu các sản phẩm trong hầm lò; thủ kho các l	TT số 36/2012/BQĐ-LĐTBXH ngày 28/12/2012 điều kiện lao động loại V
5	Cán sự, đốc công; Chuyên viên - Đốc công đi ca; Kỹ sư - Phòng Điều khiển KTSX; kỹ sư, đốc công; Kỹ thuật viên: Kỹ thuật viên phân xưởng; Cán bộ kỹ thuật phòng cơ điện; Cán sự - đốc công vận tải; Cán sự (Quản đốc PX); Đốc công khai thác mỏ; Đốc công- Kỹ sư; Đốc công phân xưởng; Đốc công phân xưởng cơ điện; Đốc công phân xưởng khai thác; Đốc công phân xưởng sàng tuyển than; Đốc công phân xưởng vận tải; Đốc công sàng tuyển mỏ; Đốc công, chuyên viên; Đốc phân xưởng sàng than thủ công; Đội trưởng đội khai thác; Đội trưởng đội than C4; Đội trưởng phụ trách than xỉ măng; Kỹ sư - Phó phòng trắc địa - Địa chất; Kỹ sư đội trưởng đội mìn; Kỹ sư khai thác, phó trưởng phòng; Kỹ sư phòng kỹ thuật công	Bảng lương CMNV	Bảng lương CMNV	Chỉ đạo sản xuất trực tiếp khai thác than lộ thiên và trong nhà máy sàng tuyển (quản đốc, phó quản đốc, đội trưởng)	Quyết định số 1152/2003/QĐ-BLĐTBXH ngày 18/9/2003 điều kiện lao động loại IV

nghệ bậc 7/8 KS; Kỹ sư phòng kỹ thuật sản xuất; Kỹ sư -PX khai thác lộ thiên; Kỹ sư Quản đốc PX Khai thác lộ thiên; kỹ sư trắc địa; Kỹ sư trưởng nhóm trắc địa phòng kỹ thuật sản xuất; Kỹ sư xây dựng công trình; Kỹ sư xây dựng công trình ngầm và mỏ; Kỹ sư, phó phòng; kỹ sư, phó phòng kỹ thuật; kỹ sư, phó quản đốc phân xưởng vận tải; kỹ sư, quyền quản đốc; Kỹ thuật viên phòng cơ điện; Kỹ thuật viên sàng tuyển; Kỹ thuật viên, chỉ đạo thi công nổ mìn; Nhân viên kỹ thuật hộ chiếu khoan nổ mìn; Nhân viên kỹ thuật khoan nổ mìn khai thác đá lộ thiên; Nhân viên phòng kỹ thuật sản xuất; Nhân viên phòng kỹ thuật sx; Nhân viên phòng trắc địa - Địa chất; Phó phòng cơ điện; Phó phòng kỹ thuật sản xuất; Phó quản đốc chỉ đạo sản xuất; Phó quản đốc đi ca; Phó quản đốc kỹ thuật phân xưởng khai thác; Phó quản đốc phân xưởng khai thác; Phó quản đốc phân xưởng; Phó quản đốc phân xưởng sàng tuyển; Phó quản đốc phân xưởng vận tải; Phó quản đốc phụ trách công tác sàng tuyển than; Phó trưởng phòng Điều khiển sản xuất; Phó trưởng phòng kỹ thuật; Phó trưởng phòng kỹ thuật sản xuất; Phó trưởng phòng, Kỹ sư; Phụ trách kỹ thuật nổ mìn; Q.Phó Quản đốc; Quản đốc; Quản đốc PX sàng				
---	--	--	--	--

tuyển; Quản đốc phân xưởng sàng tuyển; Quản đốc phân xưởng vận tải; quyền quản đốc; Tổ trưởng tổ đốc công sàng máy; Trưởng ca sàng tuyển than; Trưởng phòng kỹ thuật; Cán bộ kỹ thuật; Cán sự -Đốc công PX Khai thác lộ thiên; Chuyên viên-Quản đốc phân xưởng sàng tuyển; Đốc công; Đốc công đi ca; Đốc công khai thác; Đốc công, Kỹ sư; Kỹ sư - Phó phòng Điều khiển - Tiêu thụ - KCS; Kỹ sư bậc 4/8 phó quản đốc phân xưởng tuyển khoáng; kỹ sư chính, đốc công; Kỹ sư cơ khí; Kỹ sư địa chất công trình; Kỹ sư khai thác mỏ-cán bộ kỹ thuật phòng KTSX; Kỹ sư kỹ thuật phân xưởng; Kỹ sư kỹ thuật phân xưởng vận tải; Kỹ sư ngành khai thác mỏ; Kỹ sư nhân viên phân xưởng khai thác; kỹ sư, Q.Phó Quản đốc; Kỹ sư, Quyền Phó Quản đốc; Kỹ sư-Quyền Phó quản đốc phân xưởng khai thác mỏ lộ thiên; Kỹ thuật điện; Kỹ thuật khai thác; Kỹ thuật viên cơ điện; Kỹ thuật viên cơ khí; Kỹ thuật viên cơ khí chế tạo; Kỹ thuật viên phòng kỹ thuật; Kỹ thuật viên thuộc phòng Cơ điện; Kỹ thuật viên trưởng; Nhân viên điều độ; Nhân viên nghiệp vụ phòng kỹ thuật; Phó phòng; phó phòng - phòng kỹ thuật; Phó phòng an toàn; Phó phòng điều độ sản xuất; Phó phòng Điều khiển sx; Phó phòng ĐK SX; Phó phòng trắc địa - địa chất; Phó				
--	--	--	--	--

	phòng, kỹ sư; Phó Quản đốc. Kỹ sư; Đốc công phân xưởng Khoan Xúc Vận tải; đốc công phân xưởng sàng tuyển; Kỹ sư - Cán bộ kỹ thuật; Kỹ sư - Phó phòng KTSX; Kỹ sư /Đốc công; Kỹ sư khai thác mỏ; Kỹ sư khai thác mỏ - Cán bộ kỹ thuật; kỹ sư khai thác, đốc công; Phó trưởng phòng - Phòng kỹ thuật sản xuất; Quản đốc phân xưởng; Chuyên viên, Đội trưởng - Đội Làm & SC đường mỏ; Kỹ sư, phó quản đốc PX vận tải; Quản đốc phân xưởng khoan xúc vận tải; Quyền quản đốc, chuyên viên;				
6	CN làm vôi; CN làm vôi liên hoàn; CN lao động làm vôi liên hoàn; CN sản xuất vôi liên hoàn; Công nhân lao động làm vôi liên hoàn; Công nhân nung vôi công nghiệp; Công nhân S/X vôi liên hoàn; Công nhân sản xuất vôi; Công nhân sản xuất vôi công nghiệp; Công nhân SX vôi liên hoàn; Nung vôi công nghiệp; Công nhân làm vôi liên hoàn; Công nhân sản xuất vôi liên hoàn; Công nhân sản xuất vôi liên hoàn; Công nhân Nung vôi công nghiệp; Công nhân làm vôi;	A7.1; A7.4; A4.1; A4.2	A1.8. N3	Đốt lò vôi, ra lò vôi và chọn vôi nóng (lò thủ công)	Quyết định 1629/QĐ-LĐTBXH ngày 26/12/1996 điều kiện lao động loại V
7	Thủ kho dầu phòng vật tư; Thủ kho xăng dầu; CN thủ kho xăng dầu; Nhân viên thủ kho xăng dầu; Thủ kho nguyên liệu (Xăng dầu); Thủ kho vật tư (xăng dầu); Thủ kho nhiên liệu (xăng dầu);	A4.1; Bảng lương CMNV	A1.9.2. N2	Giao nhận, bán buôn, bán lẻ xăng, dầu, nhựa đường, các sản phẩm hóa dầu tại cửa hàng, kho, trạm, bến, bãi và trên sông	Quyết định số 915/BQĐ-LĐTBXH ngày 30/7/1996 điều kiện lao động loại IV

8	Hàn điện; Công nhân hàn điện; Thợ hàn; Công nhân Thợ hàn điện; Công nhân Thợ hàn; Hàn điện; Thợ hàn điện - Công ty cổ phần xi măng La Hiên VVMI; Công nhân hàn điện hàn hơi; Công nhân hàn điện; Công nhân hàn bậc 3/7; Công nhân hàn điện bậc 3/7; Thợ hàn điện bậc 4/7; Công nhân hàn Công nhân hàn bậc 3/7; Thợ hàn điện bậc 3/7; Thợ hàn điện; Công nhân gò hàn bậc 3/7;CN thợ hàn	A1.2 + A1.3	A1.6.2	Hàn điện, hàn hơi.	QĐ số 1629/QĐ-LDTBXH ngày 26 tháng 12 năm 1996 điều kiện lao động loại IV
9	Công nhân khai thác đá thủ công; Công nhân sản xuất đá ba; Công nhân Sản xuất đá học; Công nhân tổ đá; sản xuất đá; sản xuất đá ba; Sản xuất đá học; SX đá; SX đá học; Công nhân sản xuất đá vôi; Công nhân sản xuất đá; Công nhân sản xuất đá ba	A4.1+A4.2	A.8. N2; A.8.N3	Khai thác đá thủ công	QĐ số 915/QĐ-LDTBXH ngày 30 tháng 7 năm 1996 điều kiện lao động loại V
10	CN khai thác hầm lò; Công nhân khai thác hầm lò; CN khai thác than hầm lò; Công nhân khai thác hầm lò; Công nhân khai thác quặng hầm lò; Công nhân đào lò ngang; Công nhân đào lò và khai thác than; Công nhân hầm lò; Công nhân khai thác mỏ hầm lò; Công nhân khai thác quặng kẽm hầm lò; Công nhân khai thác quặng trong hầm lò; Công nhân khai thác than hầm lò; Công nhân thợ lò khai thác than bậc 4/6 A5; Công nhân trắc địa lò; Khai thác hầm lò; Khai thác mỏ hầm lò; Khai thác than hầm lò; Thợ đào lò;	A5	A2. N7	Khai thác mỏ hầm lò	QĐ số 915/QĐ-LDTBXH ngày 30 tháng 7 năm 1996 điều kiện lao động loại VI
	Công nhân cơ điện hầm lò; CN sửa	A1.2; A1.3; A4.3	A1.6-N3; A1.6. N2	Sửa chữa cơ điện	QĐ số 915/QĐ-LDTBXH

	chữa cơ điện hãm lò; Cơ điện lò - sửa chữa thiết bị điện trong hãm lò; Công nhân cơ điện lò bậc 1/6; Công nhân cơ điện trong hãm lò; Công nhân sửa chữa điện hãm lò; Công nhân thợ điện bậc 3/7; SC cơ điện hãm lò; SC cơ điện lò; SC cơ điện mở hãm lò; Sửa chữa cơ điện lò; SC điện hãm lò;			trong hãm lò	ngày 30 tháng 7 năm 1996 điều kiện lao động loại V
11	Vận hành máy gạt công suất >180 CV; Lái máy gạt, thợ gạt, thợ vận hành gạt, CNVH gạt, công nhân vận hành gạt, CN vận hành gạt, công nhân vận hành máy gạt, thợ vận hành máy gạt, máy gạt, công nhân lái máy san, CN lái máy san	A4.3	A1.10. N3	Lái máy gạt, ủi có công suất từ 180 CV trở lên.	Quyết định số 915/BQĐ-LĐTBXH ngày 30/7/1996 điều kiện lao động loại V
12	Công nhân lái máy gạt dưới 180 CV; Vận hành máy gạt; Vận hành máy gạt <180CV; VH máy gạt; Công nhân vận hành gạt; Công nhân vận hành máy gạt san; VH máy gạt <180CV; Công nhân vận hành máy gạt <180CV; Công nhân vận hành máy xúc gạt; Vận hành máy gạt (San đường); Vận hành máy gạt công suất <180 CV; Vận hành máy gạt công suất <180CV (gạt san đường); Vận hành máy gạt san; CN lái máy gạt; CN vận hành máy gạt; Công nhân lái xe máy gạt; Công nhân vận hành máy gạt T130; Công nhân lái máy gạt;	A4.2	A1.10. N2	Lái máy gạt, ủi công suất dưới 180 CV	Quyết định số 915/BQĐ-LĐTBXH ngày 30/7/1996 điều kiện lao động loại IV
13	Công nhân vận hành máy xúc >4m ³ :: Công nhân vận hành máy xúc loại >4m ³ /gầu; vận hành máy xúc >4m ³ /gầu; Công nhân vận hành xúc 6.7 m ³ ; Công nhân thợ vận hành máy xúc	A4.N3	A1.10.N3	Lái máy xúc dung tích gầu từ 4m ³ trở lên	Quyết định 1453/QĐ-LĐTBXH ngày 13/10/1995 điều kiện lao động loại V

	cat 6,5m³; Công nhân vận hành máy xúc 5A; Công nhân thợ phụ máy xúc >4m³/gầu; Công nhân thợ phụ xúc >m³/gầu (<m³/gầu); Công nhân thợ phụ xúc >4m³/gầu; Công nhân vận hành máy xúc >4m³/gầu; Công nhân vận hành máy xúc Cat >4m³/gầu; Công nhân vận hành máy xúc EKT5A; Công nhân vận hành máy xúc loại >4m³; Công nhân vận hành máy xúc loại lớn hơn 4m³/gầu; Công nhân VH máy xúc >4m³/gầu (thợ phụ); Thợ phụ máy xúc loại >4m³/gầu; VH máy xúc >4m³/gầu; CN vận hành máy xúc >4m³/gầu; Công nhân thợ vận hành xúc 6,7 m³; Công nhân vận hành máy xúc EKG 5A (loại >4m³/gầu); Công nhân vận hành máy xúc loại lớn hơn 4m³/gầu; Vận hành máy xúc dung tích > 4m³/gầu; Vận hành máy xúc loại >4m³/gầu; CN vận hành máy xúc; CN thợ vận hành xúc, CN vận hành xúc, công nhân vận hành máy xúc, VH máy xúc điện, lái máy xúc, công nhân vận hành xúc, công nhân vận hành máy xúc, công nhân V/H máy xúc, công nhân VH xúc, thợ lái máy xúc, lái máy xúc, công nhân lái máy xúc				
14	Công nhân lái máy xúc; Công nhân thợ phụ máy xúc <4m³/gầu; Công nhân thợ vận hành máy xúc; Công nhân thợ vận hành máy xúc công	A4.N2	A1.10.2	Lái máy xúc dung tích gầu dưới 4 m ³ .	QĐ số 915/QĐ-LĐTBXH ngày 30 tháng 7 năm 1996 điều kiện lao động loại IV

trường khai thác; Công nhân V/H máy xúc E2503; Công nhân vận hành máy xúc <4m3; Công nhân vận hành máy xúc <4m4; Công nhân vận hành máy xúc E3; Công nhân vận hành máy xúc loại < 4m3/gầu; Công nhân vận hành máy xúc; Lái máy; lái máy xúc < 4m3; Lái máy xúc <4m3/gầu; Lái máy xúc dưới 4m3; Thợ phụ máy xúc< 4m3/gầu; Thợ V/H máy xúc; Thợ vận hành máy xúc; Vận hành máy xúc < 4m3/gầu; vận hành máy xúc 4m3/gầu; Vận hành máy xúc dung tích < 4m3/gầu; Vận hành máy xúc loại < 4m3/gầu; Vận hành máy xúc< 4m3/gầu; Thợ phụ máy xúc < 4m2 /gầu; VH máy xúc < 4m3/gầu; CN vận hành máy xúc <4m3 /gầu; Công nhân lái máy máy xúc dung tích gầu dưới 4m3; Công nhân thợ phụ xúc <4m3/gầu; Công nhân V/H máy xúc; Công nhân vận hành máy xúc < 4m3/gầu; Công nhân vận hành máy xúc Cat <4m3/gầu; Công nhân vận hành máy xúc loại dưới < 4m3/gầu; Công nhân vận hành máy xúc loại nhỏ hơn 4m3/gầu; Công nhân vận hành máy xúc thủy lực <4m3/gầu; Công nhân vận hành máy xúc 303322; Công nhân vận hành xúc tiêu thụ; Công nhân VH máy xúc loại < 4m3/gầu; Năng lương Công nhân lái máy máy xúc dung tích gầu dưới 4m3; Thợ phụ máy xúc loại < 4m3/gầu; Thợ phụ máy xúc loại 4m3/gầu; Thợ phụ				
--	--	--	--	--

	máy xúc tổ máy xúc Cat; Thợ vận hành máy xúc tổ máy xúc Cat; Vận hành máy xúc loại < 4m³/gầu (lái cần cầu); CNVH máy xúc phục vụ SXXM- Phòng Công nghệ An toàn CN vận hành máy xúc phục vụ cho việc SXXM - Phòng Công nghệ An toàn; CNVH máy xúc phục vụ SXXM- Phòng Công nghệ An toàn Thợ vận hành máy xúc đào; thợ vận hành máy xúc, đào; thợ vận hành máy xúc; công nhân thợ vận hành máy xúc; thợ vận hành máy xúc lật; công nhân vận hành xúc lật; V/H xúc lật; vận hành máy xúc lật; thợ vận hành xúc lật; thợ xúc lật; thợ vận hành xúc; Công nhân lái máy xúc xí nghiệp tuyển khoáng Bằng Lũng - Chợ Đông. Công ty CP khoáng sản Bắc Kạn. Công nhân vận hành máy xúc; Vận hành máy xúc <4m³/gầu				
15	Công N lái xe loại 27 tấn; Công nhân lái xe Benlaz trọng tải 27T; Công nhân lái xe loại 27 T; Công nhân lái xe loại 27 tấn; Công nhân lái xe loại 38 tấn; Công nhân lái xe loại 40t; Công nhân lái xe loại 47 tấn; Công nhân lái xe loại 58 t; Công nhân lái xe tải từ 25 đến 40 tấn; Công nhân lái xe trọng tải 27 T; Công nhân lái xe trọng tải 58 tấn; Công nhân lái xe trọng tải 27 tấn; Công nhân lái xe trọng tải 40 tấn trở lên; Công nhân lái xe trọng tải 47 tấn;	B15. N5; B15. N6	B12.N5; B12.N6	Lái xe vận tải, có trọng tải 20 tấn trở lên	Quyết định 1453/QĐ-LĐTBXH ngày 13/10/1995 điều kiện lao động loại V

	Công nhân lái xe trọng tải 58 tấn; L. xe Tr. tải từ 40 tấn trở lên; Lái xe tr tải từ 40 tấn trở lên; Lái xe tải từ 25 tấn đến dưới 40 tấn; Lái xe tr tải từ 25 tấn đến 40 tấn; lái xe trên 25tấn; Lái xe trọng tải 25 đến dưới 40 tấn; Lái xe trọng tải 25 tấn; Lái xe trọng tải 40 tấn trở lên; Lái xe trọng tải từ 25 tấn đến dưới 40 tấn; Lái xe từ 25 đến 40 tấn; lái xe từ 25 tấn đến <40 tấn; lái xe từ 40 tấn: lái xe từ 40 tấn trở lên; Lái xe vận tải từ 25 tấn đến dưới 40 tấn; Vận hành xe trọng tải >25 tấn; Công nhân lái xe loại 28t; Công nhân lái xe tải trên 20 tấn; Công nhân lái xe tải trên 25 tấn; Công nhân lái xe tải từ 25 tấn đến 40 tấn; Công nhân lái xe trọng tải 28t; Công nhân lái xe trọng tải 38 tấn; Công nhân lái xe từ 40 tấn trở lên; Công nhân lái xe vận tải 55 tấn; Lái xe từ 25 tấn đến dưới 40 tấn; Lái xe trọng tải 25 tấn đến dưới 45 tấn; Lái xe trọng tải từ 40 tấn trở lên; lái xe từ 25 đến dưới 40 tấn; Vận hành xe trọng tải 25 tấn đến dưới 40 tấn; Công nhân lái xe, lái xe belaz, lái xe, lái xe BEAZ, lái xe bela3, lái xe BEJIA3, lái xe ben la. lái xe Ben la, công nhân lái xe công trường; Công nhân lái xe trọng tải từ 25 tấn đến 40 tấn;				
16	CN lái xe gầu 12t; CN lái xe gầu Benla; CN lái xe gầu loại 12 tấn; L. xe T tải 16,5 đến 25 tấn; CN lái xe gầu	B15. N3; B15. N4	B12. N3; B12. N4	Lái xe vận tải từ 7 tấn đến dưới 20 tấn	Quyết định 1629/QĐ-LĐTBXH ngày 26/12/1996 điều kiện lao động loại IV

loại 12T; CN lái xe loại 12t; CN lái xe trọng tải 16,5 tấn; Công nhân; Công nhân lái xe 12 tấn; Công nhân lái xe chở than loại 12 T; Công nhân lái xe chở than loại 12 tấn; Công nhân lái xe gầu 12 t; Công nhân lái xe gầu 12 tấn; Công nhân lái xe gầu loại 12 T; Công nhân lái xe gầu loại 12 tấn; Công nhân lái xe gầu mỏ; Công nhân lái xe gầu mỏ tải trọng >10 t; Công nhân lái xe loại 12 T; Công nhân lái xe loại 12 tấn; Công nhân lái xe loại 16.5 t; Công nhân lái xe loại 16.5 T (16,5 tấn); Công nhân lái xe loại 16.5 tấn; Công nhân lái xe mỏ; Công nhân lái xe mỏ loại 12 tấn; Công nhân lái xe ô tô gầu mỏ có tải trọng >10 t; Công nhân lái xe ô tô loại 12T; Công nhân lái xe ô tô tải; Công nhân lái xe ô tô trọng tải 12 T; Công nhân lái xe ô tô trọng tải 12 tấn; Công nhân lái xe vận tải từ 7,5 tấn đến < 16,5 tấn; Công nhân lái xe tải trên 7,5 đến 16,5 tấn; Công nhân lái xe tải trên 7,5 tấn; Công nhân lái xe trọng tải 12 T; Công nhân lái xe trọng tải 16.5 tấn; Công nhân lái xe trọng tải 12 tấn; Công nhân lái xe trọng tải từ 16.5 đến dưới 25 tấn; Công nhân lái xe vận tải từ 7-<20 tấn; Công nhân phụ vận hành xe ô tô tải công trường từ 7.5 tấn đến dưới 16,5 tấn; Lái xe ô tô sản xuất mỏ; Lái xe phân xưởng vận tải; Lái xe từ 16,5 đến dưới 25 tấn; Lái xe tải từ 7,5 tấn đến 16,5 tấn;				
---	--	--	--	--

Lái xe từ 16.5 tấn đến dưới 25 tấn; Lái xe từ 16,5 đến 25 tấn; Lái xe vận tải 7,5 tấn đến <16,5 tấn; Lái xe vận tải từ 7,5 tấn đến dưới 16,5 tấn; Công nhân lái xe; CN lái xe gầu; CN lái xe tải 12 tấn; CN lái xe tải từ 7.5 đến 16.5 tấn; CN lái xe từ 7.5 tấn đến 16.5 tấn; Công nhân lái xe > 10 tấn; Công nhân lái xe 12t; Công nhân lái xe KPAZ-256 trọng tải 12 tấn; Công nhân lái xe ô tô vận tải từ 7.5 tấn đến <16.5 tấn; Công nhân lái xe tải trọng > 10 tấn; Công nhân lái xe tải từ 16.5 tấn đến dưới 25 tấn; Công nhân lái xe tải từ 7,5 tấn; Công nhân lái xe trọng tải > 12 t; Công nhân lái xe từ 7.5 tấn đến 16.5 tấn; Công nhân lái xe vận tải 12 tấn; Công nhân vận hành xe cân cầu; lái xe 16.5 tấn; Lái xe benla; Lái xe tải từ 16,5 tấn đến dưới 25 tấn; lái xe tải từ 7,5tấn đến dưới 16.5 tấn phòng Vật tư; Lái xe trọng tải 15 tấn; Lái xe trọng tải từ 16,5 đến dưới 25 tấn; Lái xe từ 7.5 đến 16.5 tấn; Lái xe từ 7.5 tấn đến 16,5 tấn; Lái xe vận tải 12 tấn; Phụ vận hành xe ô tô tải CT từ 7,5- dưới 16 tấn; Lái xe con phòng điều khiển sản xuất; Công nhân lái xe loại xe 12 tấn; Công nhân lái xe loại xe 12 tấn; Công nhân lái xe vận tải (>7.5T;<16.5T); Công nhân Lái xe 2/4 - Công ty cổ phần xi măng La Hiên VVMI; Công nhân lái xe trọng tải 16,5 tấn; Công nhân lái xe trọng tải từ				
--	--	--	--	--

	16,5 tấn đến 25 tấn; Công nhân lái xe gầu 12 tấn; Công nhân lái xe trọng tải 16,5 tấn đến dưới 25 tấn				
17	CN làm đường; Công nhân làm & sửa chữa đường; Công nhân làm đường; Công nhân làm và sửa chữa cầu đường; Công nhân sửa chữa đường; Công nhân lao động cầu đường; Công nhân lao động làm đường; Công nhân lao động sửa chữa cầu đường mở; Công nhân lao động sửa chữa đường; Công nhân lao động sửa đường mở; Công nhân s/c đường mở; Công nhân sửa chữa cầu đường mở; Công nhân sửa chữa đường mở; Công nhân sửa đường; Công nhân sửa đường mở; Làm & SC đường mở; Làm sửa chữa đường mở; Làm. SC đường mở; SC đường mở; sửa chữa đường mở; Hướng dẫn xe dỡ tải; Lao động ghi chuyển (Tổ hướng dẫn xe dỡ tải); Công nhân xi nhan; Công nhân lao động thủ công (Hướng dẫn xe dỡ tải); Công nhân lao động ghi chuyển ;	A4.1+A4.2	A1.10. N1	Làm và sửa chữa đường mở	Quyết định số 915/QĐ-LĐTBXH ngày 30/7/1996 điều kiện lao động loại V
18	CN lấy mẫu than; CN lấy mẫu, phân tích than; Công nhân KCS ngoài trời ; Công nhân KCS ngoài trời (lấy mẫu than); Công nhân lấy mẫu than(KCS ngoài trời); Công nhân lấy mẫu và phân tích than; Công nhân phân tích hóa nghiệm Clinke; Công nhân phân tích hóa kỹ thuật Clinke; Công nhân phân tích hóa nghiệm; Công nhân	A4.N1; A7.2; Bảng lương CMNV	A1.10. N1; Bảng lương CMNV	Lấy mẫu, hóa nghiệm phân tích than	Quyết định số 915/BQĐ-LĐTBXH ngày 30/7/1996 điều kiện lao động loại V

	phân tích hóa nghiệm than; KCS ngoài trời (công nhân lấy mẫu than); KCS ngoài trời (Công nhân lấy mẫu); Kỹ thuật viên - Hóa nghiệm phân tích than; Lấy mẫu than; Lấy mẫu than(KCS); Nhân viên phân tích than; TC, phân tích than; thủ công, phân tích than; Trung cấp hóa nghiệm và phân tích than; KCS ngoài trời; Công nhân lấy mẫu KCS ngoài trời; Công Nhân phân tích mẫu than; Kỹ thuật viên phòng kỹ thuật KCS; NV hóa nghiệm; nhân viên lấy mẫu				
19	CN làm lớp ô tô; Công nhân; Công nhân điện ô tô; Công nhân làm lớp xe ô tô 12 tấn; Công nhân kiểm tu; Công nhân kiểm tu làm lớp; Công nhân làm lớp; Công nhân làm lớp ô tô; Công nhân làm lớp px vận tải; Công nhân làm lớp xe ô tô ; Công nhân làm lớp xe ô tô loại 12 T; Công nhân làm lớp xe ô tô loại 12 tấn; Công nhân làm lớp-lớp ô tô; Công nhân lao động là lớp ô tô; Công nhân lao động làm lớp; Công nhân S/C ô tô loại 12, 27t; Công nhân S/C ô tô loại 12t; Công nhân sửa chữa ô tô trọng tải 12 t; Công nhân sửa chữa ô tô trọng tải 12 tấn; Công nhân sửa chữa xe ô tô loại 12tấn; Công nhân sửa chữa lớp ô tô; Công nhân sửa chữa nổ; Công nhân sửa chữa ô tô 12t; Công nhân sửa chữa ô tô gầu loại 12 T; Công nhân sửa chữa	A1.2; A1.3; A4:3	A1.6-N3; A1.6. N2	Người sửa chữa xe cơ giới loại 10 tấn trở lên và các loại xe chạy bằng bánh xích	Quyết định số 190/QĐ-BLĐTBXH ngày 03/3/1999 điều kiện lao động loại V

	ô tô loại 12 tấn; Công nhân sửa chữa ô tô loại 12 và 27t; Công nhân sửa chữa ô tô loại 12t; Công nhân sửa chữa ô tô loại 12T & loại 27T; Công nhân sửa chữa ô tô mỏ; Công nhân sửa chữa ô tô trọng tải 12 tấn & 27 tấn; Công nhân sửa chữa ô tô loại 12T,27T; Công nhân sửa chữa phân xưởng vận tải; Công nhân thợ S/C ô tô; LĐ làm lớp ô tô; Sửa chữa lớp ô tô; sửa ô tô (trọng tải từ 16.5 tấn trở lên); Thợ S/C ô tô; Sửa chữa, Bảo dưỡng các thiết bị khai thác than (Nguội sửa chữa); Sửa chữa. Bảo dưỡng các thiết bị khai thác than (Sửa chữa ô tô mỏ); Thợ nguội S/C; Công nhân thợ sửa chữa: công nhân sửa chữa; CN sửa chữa thiết bị mỏ; thợ sửa chữa thiết bị mỏ; CN thợ sửa chữa ô tô; CN thợ S/C ô tô				
20	Công nhân rèn choòng; Công nhân rèn Công nhân rèn bậc 3/7; Công nhân rèn bậc 4/7; Công nhân rèn bậc 5/7; Công nhân rèn búa máy bậc 5/7; Công nhân rèn búa máy bậc 6/7; Công nhân rèn búa máy 350kg bậc 6/7; Công nhân rèn búa trên 350kg	A1.3	A1.6. N3	Rèn búa máy từ 350Kg trở lên	Quyết định số 1453/QĐ-LĐTBXH ngày 30/7/1996 điều kiện lao động loại IV
21	Công nhân thợ rèn; CN thợ rèn; Công nhân rèn tay; Công nhân rèn búa máy Công nhân thợ, CN	A1.2	A1.6. N2	Rèn thủ công	Quyết định số 915/BQĐ-LĐTBXH ngày 30/7/1996 điều kiện lao động loại IV
22	CN làm than; CN làm than mỏ; CN khai thác than 4/7; CN làm than cám 4; CN lao động; CN lao động làm than; CN lao động mỏ; CN sản xuất	A4.1+A4.2	A1.10.1	Sàng tuyển thủ công, khai thác than thủ công ở mỏ lộ thiên	QĐ số 915/QĐ-LĐTBXH ngày 30 tháng 7 năm 1996 điều kiện lao động loại IV

than cám 4; CN sàng tuyển than thủ công; Công nhân; Công nhân sàng than thủ công; Công nhân cám 4; Công nhân khai thác than; Công nhân khai thác than TC; Công nhân khai thác than thủ công; Công nhân làm than C4; Công nhân làm than mỏ; Công nhân lao động khai thác than thủ công; Công nhân lao động cám 4; Công nhân lao động sàng than; Công nhân lao động sàng than thủ công; Công nhân lao động sàng tuyển than TC; Công nhân lao động sàng tuyển than thủ công; Công nhân nghiệm thu sản phẩm; Công nhân phân xưởng sàng tuyển; Công nhân san xe; Công nhân sản xuất than cám 4; Công nhân sản xuất than sô; Công nhân sàng tuyển; Công nhân sàng tuyển than; Công nhân sàng tuyển than thủ công; Công nhân sàng tuyển than TC; Công nhân than thủ công; Công nhân nghiền than; Công nhân nghiền than - san xe; Công nhân nghiền than mịn; Công nhân sàng tuyển than; Công nhân xúc than; Lao động phổ thông; sàng tuyển than; sàng tuyển than ở mỏ lộ thiên; Sàng tuyển than TC; Sàng tuyển than thủ công; Sàng tuyển than thủ công ở mỏ lộ thiên; Tổ trưởng tổ sàng than; Công nhân lao động thủ công; Công nhân làm than cám 4; Công nhân làm than; Công nhân lao động làm than. Mỏ than Khánh Hòa; Công nhân xúc than; Công nhân				
---	--	--	--	--

	khai thác than; công nhân làm than Koock; Công nhân sàng tuyển than; Công nhân khai thác than thủ công; Công nhân sàng tuyển than thủ công				
23	Sửa chữa thiết bị sàng tuyển	A1.3	A1.6. N3	Sửa chữa băng tải than	Quyết định 1453/QĐ- LĐTBXH ngày 13/10/1995 điều kiện lao động loại IV
24	Công nhân sửa chữa điện (công trường); Công nhân sửa chữa điện thiết bị khai thác than; CN sửa chữa điện; Công nhân S/C Điện; Công nhân SC điện công trường; Công nhân sửa chữa điện KT; Công nhân sửa chữa điện máy khai thác than; Công nhân sửa chữa điện mỏ; Công nhân sửa điện thiết bị khai thác than; Công nhân thợ điện mỏ; Công nhân thợ điện sửa chữa; Sửa chữa điện T bị khai thác than; Tập sự sửa chữa điện; Thợ điện S/C; Thợ S/C điện; CN cuốn động cơ điện; CN sửa chữa cơ điện; CN sửa chữa điện máy khai thác; Công nhân điện sửa chữa công trường; Công nhân kèm cặp ắc quy; Công nhân S/C điện công trường; Công nhân sửa chữa cơ điện, tổ điện trung tu; Công nhân sửa chữa điện máy khai thác; Công nhân sửa chữa điện thiết bị máy khai thác than; công nhân sửa chữa điện trong mỏ; Công nhân sửa điện; Công nhân sửa điện máy khai thác; Công nhân vận hành & sửa chữa cơ điện; Sửa chữa thiết bị điện; Thợ điện sửa chữa; Công nhân sửa chữa điện xoay chiều; Tuyển dụng (sửa chữa điện thiết bị khai thác than); CN sửa chữa điện thiết bị khai thác than; Sửa chữa, Bảo dưỡng các thiết bị khai thác than (Sửa chữa điện tại mỏ);	A1 N3 ; A4. N2 ; A4.N3	A1.6.N3	Sửa chữa cơ điện trên các mỏ lộ thiên	Quyết định số 915/QĐ- LĐTBXH ngày 30/7/1996 điều kiện lao động loại IV

	SC điện TBị Khai Thác than;				
25	Sửa chữa bảo dưỡng các thiết bị khai thác than; CN sửa chữa thiết bị khai thác than; Công nhân S/c thiết bị khai thác than; Công nhân sửa chữa máy khai thác than; Công nhân -Sửa chữa các thiết bị khai thác than; Công nhân sửa chữa điện, thiết bị khai thác than; Công nhân sửa chữa điện. Máy khai thác than; Công nhân sửa chữa điện. Thiết bị khai thác than; Công nhân sửa chữa máy khai thác than; Công nhân sửa chữa thiết bị khai thác; công nhân sửa chữa thiết bị khai thác; Công nhân sửa chữa thiết bị máy khai thác; Công nhân thợ S/C máy mỏ; SC điện thiết bị khai thác than: SC TBị khai thác than; SC, BD các T. bị khai thác than; Sửa chữa điện thiết bị khai thác than; Sửa chữa máy khai thác; Sửa chữa T bị khía thác than; Sửa chữa thiết bị khai thác than; Sửa chữa, bảo dưỡng các thiết bị khai thác than; Thợ S/C máy khai thác; Thợ S/C máy mỏ; thợ sửa chữa; CN thợ sửa chữa; Công nhân sửa chữa; Công nhân sửa chữa bảo dưỡng các thiết bị khai thác than; Công nhân sửa chữa thiết bị khai thác than; Công nhân sửa chữa thiết bị máy khai thác than; SC thiết bị khai thác than; SC, BD các thiết bị khai thác than; SCBD Thiết bị khai thác than; Sửa chữa, bảo dưỡng các T bị khai thác than; Sửa chữa, bảo dưỡng thiết	A1. N3 ; A4. N2 ; A4. N3	A1.6. N3	Sửa chữa, bảo dưỡng các thiết bị khai thác than (khoan, xúc, gạt, ủi...)	Quyết định số 1152/2003/QĐ-LĐTBXH ngày 18/9/2003 điều kiện lao động loại IV

	bị khai thác than; Công nhân sửa chữa các thiết bị sàng tuyển				
26	CN sửa chữa đường sắt	A6.2	A1.6 .N2	Sửa chữa, bảo dưỡng, duy tu cầu, đường sắt	Quyết định số 1453/QĐ-LĐTBXH ngày 13/10/1995 điều kiện lao động loại IV
27	Chọc máng than; CN sàng máy; CN sàng máy (chọc máng than); Công nhân chọc máng than; Công nhân làm sàng máy; Công nhân làm sàng máy; Công nhân LĐ sàng máy(chọc máng than); Công nhân sàng máy (chọc máng than); Công nhân sàng máy mó Công nhân vận hành băng tải; Công nhân vận hành băng tải (vận hành máy sàng tuyển); Công nhân vận hành băng tải máy sàng tuyển than; Công nhân vận hành băng tải sàng tuyển than; Công nhân vận hành băng tải than; Công nhân vận hành máy nghiền than; Công nhân vận hành máy sàng tuyển; Công nhân vận hành máy sàng tuyển than; Công nhân vận hành sàng tuyển than thủ công; Công nhân vận hành sàng máy; Vận hành băng tải (Vận hành máy sàng tuyển); vận hành băng tải than; Vận hành máy sàng tuyển; VH máy sàng tuyển; VH máy sàng tuyển than; Vận hành sàng máy; Chọc máng than; Công nhân sàng máy; Công nhân lao động sàng máy	A4.1+A4.2	A1.10.N1; A1.10.N2	Vận hành băng tải, máy nghiền, sàng than, đá; chọc máng than, chọc máng quang lật điện, tời gâm sàng	Quyết định số 915/QĐ-LĐTBXH ngày 30/7/1997 điều kiện lao động loại IV
28	Công nhân gia công nguyên liệu clinke; Gia công nguyên liệu sx xi măng pha bô đá, nghiền đá bán thủ	A7.N2; A7.N3; A4.N1; A4.N2	A.8. N2; A.8. N3	Gia công nguyên liệu sản xuất xi măng lò đứng (đập, xay,	SỐ 1629/QĐ-LĐTBXH ngày 26 tháng 12 năm 1996 điều kiện lao động loại IV

công cấp liệu nghiền vệ sinh công nghiệp đập clike thủ công; Công nhân gia công nguyên liệu Clinker (lò đứng); Công nhân gia công nguyên liệu phoi sấy clinke; Công nhân gia công nguyên liệu sản xuất Clienke; Công nhân gia công nhiên liệu sản xuất Clinker; Công nhân gia công nguyên liệu sản xuất clinke (lò đứng); Công nhân gia công nguyên liệu sản xuất clinke lò đứng (VH máy nghiền bi) bậc 5/7 N3-A8.3; Công nhân gia công nguyên liệu SX Clinke (lò đứng); Công nhân gia công nhiên liệu sản xuất Clinker (lò đứng); Công nhân gia công phoi sấy nguyên liệu sản xuất clinke; Công nhân phân xường sản xuất clinke (lò đứng); Công nhân phoi sấy (gia công nguyên liệu) sản xuất Clinker; Công nhân phoi sấy Clinke (lò đứng); Công nhân phoi sấy nguyên liệu; Công nhân phoi sấy nguyên liệu Clinke; Công nhân phoi sấy nguyên liệu sản xuất clinke; Công nhân phoi sấy sản xuất nguyên liệu clinke; Công nhân phoi sấy sản xuất nguyên liệu clinke lò đứng; Công nhân tổ phoi sấy Công nhân tổ phoi sấy clinke lò đứng Công nhân tổ phoi sấy nguyên liệu sản xuất clinke (lò đứng); Công nhân sản xuất clinke (lò đứng); Công nhân sản xuất clinke; Công nhân sản xuất Clinker (tổ phoi sấy); Công nhân sản xuất Clinker lò đứng (trộn liệu); Công			nghiền đá bán thủ công).	
--	--	--	---------------------------------	--

	nhân sản xuất Clinker lò đứng (trộn liệu); Công nhân SX Clinker (lò đứng); Công nhân tổ trộn nghiền clinke lò đứng; Công nhân sản xuất Clinker(lò đứng); Công nhân vận hành máy nghiền bi (gia công nguyên liệu sản xuất clinke) lò đứng bậc 6/7 A8.3N3); Công nhân vận hành máy nghiền bi sản xuất clinke; Vận hành máy nghiền clinke; Gia công nguyên liệu sản xuất Clinker (lò đứng); Gia công nguyên liệu sản xuất xi măng. Công ty CP xi măng Cao Ngạn; Công nhân sản xuất Clinker.Xí nghiệp than Khánh Hòa; Gia công nguyên liệu sản xuất xi măng; Công nhân sản xuất Clinker				
29	Công nhân sửa chữa lò phân xường Clinker; Công nhân sửa chữa phân xường clinke (lò đứng); Công nhân sửa chữa thiết bị Clinker; Công nhân sửa chữa thiết bị điện sản xuất Clinker; Công nhân sửa chữa thiết bị sản xuất clinke; Công nhân sửa chữa thiết bị SX Clinker; Sửa chữa cơ điện; Thợ điện Nhà máy xi măng La Hiên; sửa chữa điện dây chuyền. Nhà máy xi măng La Hiên; Công nhân gò, hàn, nguội; Công nhân sửa chữa điện. Nhà máy xi măng La Hiên; Công nhân sửa chữa cơ khí; Công nhân sửa chữa điện phân xường Clinker. Xí nghiệp than Khánh Hòa; Công nhân sửa chữa cơ khí, điện; Công nhân sửa chữa thiết bị	A1.3	A1.6. N3	Sửa chữa các thiết bị sản xuất xi măng trong các phân xường sản xuất chính	Quyết định số 1629/QĐ-LĐTBXH ngày 26/12/1996 điều kiện lao động loại IV

	clinker. Công ty than Khánh hòa; Công nhân sửa chữa thiết bị sản xuất clinker. Công ty than Khánh hòa				
30	Công nhân tổ vận hành lò nung; Công nhân tổ vận hành lò nung clinke (lò đứng); Công nhân tổ vận hành lò nung PX sản xuất clinke (lò đứng); Công nhân vận hành lò nung PX sản xuất Clinker(lò đứng); Công nhân vận hành Clinker (lò đứng); Công nhân vận hành lò nung; Công nhân vận hành lò nung; Công nhân vận hành lò nung Clinke (lò đứng); Công nhân vận hành lò nung clinke lò đứng; Công nhân vận hành lò nung sản xuất Clinker (lò đứng); CN vận hành lò nung Clinker; Công nhân lò nung clinke (lò đứng); Công nhân sản xuất Clinker - lò đứng; Công nhân sản xuất clinke lò đứng; Công nhân tổ lò nung Clinker lò đứng; Công nhân chộc lò - Công ty cổ phần xi măng La Hiên VVMI; Công nhân thao tác lò nung. Nhà máy xi măng La Hiên; Công nhân thao tác lò . Nhà máy xi măng La Hiên; Công nhân thao tác lò đứng. Nhà máy xi măng La Hiên; Công nhân vận hành lò nung Clinker (lò đứng); Công nhân vận hành lò nung; Công nhân vận hành lò nung (lò đứng); Công nhân vận hành lò nung Clinker; Công nhân sản xuất Clinker lò đứng	A7.4	A1.8. N3	Vận hành lò nung luyện clinker (lò đứng)	SỐ 1629/QĐ-LDTBXH ngày 26 tháng 12 năm 1996 điều kiện lao động loại V
31	Công nhân vận hành máy đập hàm;	A7.N2; A7.N3;	A.8.2.N3; A1.6. N3	Vận hành máy đập	Quyết định số 1453/QĐ-

Công nhân tổ đá - PX - sản xuất CLinker (Lò đứng); Công nhân tổ đá phân xưởng sản xuất clinke (lò đứng) Công nhân tổ đá PX sản xuất Clinker(Lò đứng); Công nhân vận hành máy đập hàm clinke; Công nhân vận hành máy đập hàm sản xuất Clinker; Công nhân vận hành máy đập hàm sản xuất Clinker (lò đứng); Công nhân tổ kẹp hàm px sản xuất Clinker (lò đứng); Công nhân vận hành máy đập hàm SX Clinker; Công nhân tổ kẹp hàm phân xưởng clinke; Công nhân tổ kẹp hàm phân xưởng sản xuất clinke lò đứng; Công nhân tổ kẹp hàm; Công nhân tổ kẹp hàm phân xưởng sản xuất clinke (lò đứng); Công nhân vận hành đập đá; Công nhân vận hành máy đập đá; Công nhân vận hành máy đập hàm - Clinker (lò đứng); Công nhân vận hành máy đập hàm - sản xuất Clinker; Công nhân vận hành máy đập hàm sản xuất clinke lò đứng; Công nhân vận hành máy kẹp hàm(đập hàm) sản xuất Clinker; Tổ trưởng tổ đá - Phân xưởng Cơ điện; Vận hành thiết bị cấp liệu; Công nhân cấp liệu; Công nhân vận hành máy đập hàm sản xuất clinke; Công nhân vận hành máy đập hàm clinker; Công nhân vận hành máy cấp liệu; Công nhân công nghệ cấp liệu nghiền xi măng.Công ty CP xi măng Cao Ngan; Công nhân vận hành cấp	A7.N4; A4.N1; A4.N2		hàm, máy đập búa	LĐTBXH ngày 13/10/1995 điều kiện lao động loại V
---	----------------------------	--	-------------------------	---

	liệu; Công nhân vận chuyển than. Nhà máy xi măng La Hiên; Công nhân vận chuyển clinker. Nhà máy xi măng La Hiên; Công nhân vận chuyển xi. Nhà máy xi măng La Hiên; Công nhân vận hành xi thạch cao. Nhà máy xi măng La Hiên; Vận hành máy đập hàm, máy đập búa, vận hành buồng đốt, vệ sinh công nghiệp. Công ty CP xi măng Cao Ngạn; Vận hành cấp sét. Nhà máy xi măng La Hiên				
32	Công nhân vận hành máy bơm nước dưới moong; Vận hành máy bơm nước dưới moong; VH bơm nước dưới moong; VH máy bơm nước dưới moong; Công nhân lao động (bơm nước); Công nhân vận hành bơm nước dưới moong; Thợ V/H bơm nước; Vận hành bơm nước công trường; Vận hành bơm nước dưới mong; Công nhân vận hành bơm nước; Công nhân bơm nước; Công nhân vận hành bơm thoát nước moong	A1.1 ; A4.2	A1.10.N2	Vận hành máy bơm nước dưới moong	Quyết định số 915/QĐ-LĐTBXH ngày 30/7/1996 điều kiện lao động loại IV
33	CN vận hành máy khoan; Công nhân vận hành khoan động; Công nhân khoan đập cáp; Công nhân vận hành động; Công nhân vận hành khoan đập cáp; Công nhân vận hành máy khoan đập cáp; Công nhân vận hành máy khoan động; Công nhân bơm nước hào; công nhân vận hành bơm nước hào; công nhân vận hành máy bơm nước hào; thợ vận hành máy bơm; thợ	A4.2	A1.10. N2	Vận hành máy khoan super, khoan xông đơ, khoan đập cáp trên mỏ lộ thiên	Quyết định số 915/QĐ-LĐTBXH ngày 30/7/1996 điều kiện lao động loại V

	vận hành máy bơm nước; thợ bơm nước công trường; công nhân vận hành máy bơm; công nhân V/H bơm nước; nhân viên vận hành bơm nước; công nhân thợ bơm; công nhân V/H máy bơm; công nhân V/H bơm; Vận hành máy khoan ép khí				
34	CN vận hành máy khoan xoay cầu; Công nhân vận hành máy khoan xoay cầu; Công nhân vận hành máy khoan xoay; Công nhân VH máy khoan titon; Công nhân VH máy khoan xoay cầu (tyton); Thợ vận hành máy khoan mỏ; Vận hành máy khoan xoay cầu; VH máy khoan xoay cầu; Công nhân V/H máy khoan; CN vận hành máy khoan, công nhân máy khoan, công nhân vận hành khoan, thợ vận hành khoan, thợ khoan nổ mìn, thợ vận hành khoan nổ mìn, công nhân thợ khoan, CN thợ khoan, CN khoan nổ mìn, vận hành máy khoan, công nhân VH khoan, công nhân thợ nổ mìn	A4.2;A4.N3	A1.10. N3	Vận hành máy khoan xoay cầu, khoan ép búa ép hơi	Quyết định số 1453/QĐ-LĐTBXH ngày 13/10/1995 điều kiện lao động loại V
35	Công nhân vận hành nồi hơi đốt than thủ công; Vận hành nồi hơi đốt than; Vận hành nồi hơi đốt than thủ công; CN vận hành nồi hơi; Công nhân vận hành nồi hơi; Công nhân VH Nồi hơi		A1.9. N2; A1.6. N2 ;A1.6. N3	Vận hành nồi hơi	Quyết định 1453/QĐ-LĐTBXH ngày 13/10/1995 điều kiện lao động loại IV
36	Trục trạm quạt và hệ thống thông tin liên lạc; Vận hành trạm quạt khí nén trong hầm lò		A1.6. N3	Vận hành trạm quạt khí nén, điện, diesel, trạm xạc ắc quy trong hầm lò.	Quyết định số 915/QĐ-LĐTBXH ngày 30/7/1996 điều kiện lao động loại V
37	Công nhân vận hành tàu điện		A1.10. N2	Vận tải than trong	Quyết định số 915/QĐ-

	VH tàu điện (Hầm lò)			hầm lò.	LĐTBXH ngày 30/7/1996 điều kiện lao động loại V
38	Bảo vệ tuần tra canh gác (Gác cửa lò)- Phân xưởng Hầm lò		B11.4	Đo khí, đo gió, trực cửa gió, trắc địa, KCS trong hầm lò	QĐ số 915/QĐ-LĐTBXH ngày 30 tháng 7 năm 1996 điều kiện lao động loại V
39	Công nhân lái cần cầu < 25 tấn	A4.N2	A1.10. N2	Vận hành cần trục bánh lốp	TT số 36/2012/QĐ-LĐTBXH ngày 28/12/2012 điều kiện lao động loại V
	Công nhân vận hành xe cần cầu VH xe cầu ≥ 25 tấn, VH xe cầu từ 25 tấn đến dưới 40 tấn	B15. N3	A1.10. N2		
40	Công nhân vận hành máy vê viên - Công ty cổ phần xi măng La Hiên VVMI; Công nhân vê viên; Công nhân vận hành vê viên; Công nhân vận hành máy vê viên clinker; Công nhân vận hành quạt gió; Vận hành thiết bị xi măng. Nhà máy xi măng Cao Ngạn. Vận hành thiết bị : Tủ điện. Xí nghiệp SX Clinker. Công ty CP xi măng Cao Ngạn; Vận hành thiết bị: Máy vê viên clinker. Nhà máy xi măng Cao Ngạn	A7	A1.8-N3	Vê viên Clinker trong sản xuất xi măng lò đứng	Quyết định số: 1629/QĐ-LĐTBXH, ngày 26/12/1996
41	Công nhân đốt lò sấy - Công ty cổ phần xi măng La Hiên VVMI	A7	A1.8-N3	Đốt lửa máy sấy nhà than	Quyết định số: 1453/LĐTBXH, ngày 13/10/1995
42	Công nhân vận hành tháp điều hòa, trao đổi nhiệt - Công ty cổ phần xi măng La Hiên VVMI	A7	A1.8-N3	Vận hành các xyclon trao đổi nhiệt	Quyết định số: 1629/QĐ-LĐTBXH, ngày 26/12/1996
43	Công nhân vận hành máy nghiền - Công ty cổ phần xi măng La Hiên VVMI; Vận hành hệ thống máy nghiền bi; Vận hành hệ thống máy nghiền xi; Vận hành máy nghiền; Vận hành máy nghiền xi măng; Công nhân vận hành máy nghiền (trộn nghiền)	A7	A1.8-N3	Vận hành máy nghiền nguyên liệu sản xuất xi măng	Quyết định số: 1453/QĐ-LĐTBXH, ngày 13/10/1995

	nguyên liệu clinker. Xí nghiệp than Khánh Hòa; Công nhân vận hành máy vi tính. Nhà máy xi măng La Hiên; Công nhân vận hành vi tính. Nhà máy xi măng La Hiên; Công nhân vận hành máy vi tính nghiền. Nhà máy xi măng La Hiên; Công nhân vận hành thiết bị nghiền xi măng.				
44	Công nhân vận chuyên đóng bao - Công ty cổ phần xi măng La Hiên VVMI; Vận hành đóng bao; Công nhân đóng bao. Nhà máy xi măng La Hiên; Vận hành máy đóng bao xi măng. Công ty cổ phần xi măng La Hiên; Vận hành máy đóng bao xi măng. Xí nghiệp nghiền xi măng. Công ty cổ phần xi măng Cao Ngạn	A7	A1.8-N3	Đóng bao xi măng bằng máy 4 vòi bán tự động	Quyết định số: 1453/QĐ-LĐTBXH, ngày 13/10/1995
45	Công nhân vận hành máy đập đá, công nhân vận hành đá - Công ty cổ phần xi măng La Hiên VVMI; Công nhân vận hành đá - Công ty cổ phần xi măng La Hiên VVMI	A7	A1.8-N3	Vận hành máy máy đập hàm, máy đập búa	Quyết định số: 1453/QĐ-LĐTBXH, ngày 13/10/1995
46	Công nhân sửa chữa dây chuyền - Công ty cổ phần xi măng La Hiên VVMI	A1	A1.8 - N2	Sửa chữa các thiết bị sản xuất xi măng trong các phân xưởng sản xuất chính	Quyết định số: 1629/QĐ-LĐTBXH, ngày 26/12/1996
47	CN vệ sinh công nghiệp khu vực nhà máy - Phòng Tổ chức hành chính; Công nhân vệ sinh công nghiệp khu vực nhà máy - PX Thành Phẩm; CV vệ sinh công nghiệp khu vực nhà máy Phân xưởng Clinker; Vệ sinh công nghiệp			Vệ sinh công nghiệp trong các phân xưởng sản xuất chính	Quyết định số 1629/QĐ - LĐTBXH - QĐ ngày 26/12/1996 (VIII. Sản xuất xi măng, điều kiện lao động loại IV)
48	Nhân viên nấu ăn; Nhân viên phục vụ			Nấu ăn trong các nhà	Quyết định số 190/1999/QĐ-

	bếp ăn ca - Phòng TCHC; Nhân viên phục vụ bếp ăn ca - Phòng TCHC (Làm việc theo ca); Công nhân phục vụ bếp ăn ca (Làm việc theo ca) - Phòng Tổ chức Hành chính;			hàng, khách sạn, các bếp ăn tập thể có từ 100 suất trở lên	LĐTBXH ngày 03/03/1999 (11. Du lịch, điều kiện lao động loại IV)
49	Đội phó đội bảo vệ - Phòng Tổ chức Hành chính; Nhân viên bảo vệ - Đội Bảo vệ; Nhân viên tuần tra canh gác bảo vệ công ty; Nhân viên bảo vệ; Tổ trưởng tổ kho phòng Kế hoạch - Vật tư; Nhân viên thủ kho nguyên, nhiên liệu - Phòng KH - Vật tư (Làm việc theo ca); Nhân viên thủ kho vỏ bao Thành phẩm - Phòng KH vật tư (Làm việc theo chế độ 3 ca); Nhân viên thủ kho, vật tư, phụ tùng - Phòng KH vật tư (Làm việc theo ca); Nhân viên thủ kho thành phẩm vỏ bao - Phòng KH vật tư; Nhân viên thủ kho vật tư - Phòng KH vật tư; Thủ kho vật tư tổng hợp phòng kế hoạch - vật tư; Nhân viên Thủ kho vật tư Thành phẩm vỏ bao - Phòng Kế hoạch - Vật tư (Làm việc theo ca)			Bảo vệ, giao nhận, thủ kho, phụ kho xí nghiệp sản xuất vật liệu nổ	Quyết định số 915/QĐ-LĐTBXH ngày 30/7/1996 (1. Khai thác mỏ, điều kiện lao động loại IV)
50	Công nhân vận hành chính trạm điện 110KV; Nhân viên Trục chính trạm điện 110KV; Công nhân vận hành chính trạm điện 110KV; CN vận hành trạm biến áp 110KW - Phòng cơ điện Quản lý vận hành trạm biếp 110KV; CN vận hành trạm điện 110KV - Phòng Cơ điện (Làm việc theo chế độ 3ca);			Công nhân vận hành trạm biến thế từ 110KV trở lên	Quyết định số 1453/QĐ-LĐTBXH ngày 13/10/1995 (VII. Điện, điều kiện lao động loại IV)

	Nhân viên trực phụ Trạm điện 110KV; CN trực phụ vận hành trạm biến áp 110KV - Phòng Cơ điện; Trục trạm điện; Trục trạm điện, bơm				
51	Nhân viên phân tích NVL đầu vào, đầu ra của SP xi măng - Phòng Công nghệ An toàn(Làm theo ca); Nhân viên phân tích mẫu - phòng công nghệ Nhân viên phân tích mẫu thí nghiệm trong nhà máy (Làm việc theo ca) - Phòng Công nghệ; Nhân viên tổ cơ lý - Phòng công nghệ; Nhân viên phân tích mẫu - Phòng công nghệ; Nhân viên phân tích mẫu - Phòng công nghệ; Nhân viên tổ cơ lý - Phòng công nghệ; Nhân viên tổ cơ lý - Phòng công nghệ; Nhân viên phân tích mẫu - Phòng công nghệ; Nhân viên Tổ Cơ lý - Phòng Công nghệ			Phân tích mẫu địa chất bằng phương pháp hóa, lý, nhiệt và cơ học	Quyết định 1629/BQĐ-LĐTBXH ngày 26/12/1996 (II.Địa chất, điều kiện lao động loại IV)
52	Nhân viên tổ quang phổ không chế - Phòng công nghệ; Nhân viên tổ quang phổ không chế - Phòng Công nghệ; Nhân viên tổ quang phổ không chế - Phòng công nghệ (Làm việc theo chế độ 3 ca); Nhân viên tổ quang phổ không chế - Phòng công nghệ; Nhân viên tổ quang phổ không chế - Phòng công nghệ (Làm việc theo chế độ 3 ca); Nhân viên tổ quang phổ không chế (Làm việc theo chế độ 3 ca) - Phòng Công nghệ; Nhân viên tổ quang phổ không chế - Phòng công nghệ (Làm việc theo chế độ 3 ca); Nhân viên tổ quang phổ không chế (Làm việc theo chế độ 3 ca) - Phòng Công nghệ; Nhân viên tổ quang phổ không chế - Phòng công nghệ (Làm việc theo chế độ 3 ca); Nhân			Phân tích mẫu địa chất bằng phương pháp quang phổ, hồ quang	Quyết định 1629/BQĐ-LĐTBXH ngày 26/12/1996 (II.Địa chất, điều kiện lao động loại IV)

	viên tổ quang phổ không chế (làm việc theo ca) - Phòng Công nghệ				
53	CN vận hành trạm bơm nước, khí nén - PX Cơ điện; Công nhân sửa chữa điện - Phân xưởng Cơ điện (Làm việc theo ca); Công nhân sửa chữa điện - Phân xưởng cơ điện (Làm việc theo ca); Công nhân vận hành trạm bơm; CN vận hành trạm bơm, khí nén - PX Cơ điện (Làm việc theo ca); CN vận hành trạm bơm nước, khí nén - PX Cơ điện (Làm việc theo ca); CN vận hành trạm bơm nước, khí nén - PX Cơ điện; CN vận hành trạm bơm, khí nén - PX Cơ điện (Làm việc theo ca); Công nhân trực vận hành trạm bơm nước - khí nén (làm việc theo ca) - Phân xưởng Cơ điện; Vận hành trạm bơm, trạm nén khí			Vận hành bơm tuần hoàn nhà máy nhiệt điện; Vận hành máy nén khí áp lực từ 8kg/cm2 trở lên	Quyết định số 1453/QĐ-LĐTBXH ngày 13/10/1995 (VII. Điện, điều kiện lao động loại IV)
54	CN sửa chữa Cơ khí trong nhà máy - PX Clinker; Công nhân sửa chữa cơ khí trong nhà máy - Phân xưởng Cơ điện; CN sửa chữa cơ khí - PX Cơ điện (Làm việc theo ca); Công nhân gia công thiết bị cơ khí trong nhà máy - Phân xưởng Cơ điện (Làm việc theo ca); Công nhân vận hành, sửa chữa thiết bị cơ khí trong nhà máy - Phân xưởng Cơ Điện; Tổ trông tổ sửa chữa số 3 - PX Cơ điện; CN sửa chữa điện trong nhà máy - Phòng Cơ điện; Công nhân sửa chữa thiết bị điện - Phân xưởng Cơ điện; Tổ trông tổ sửa chữa số 2 - PX Cơ điện; CN sửa chữa điện			Sửa chữa các thiết bị sản xuất xi măng trong các phân xưởng sản xuất chính	Quyết định 1629/BQĐ-LĐTBXH ngày 26/12/1996 (VIII. Sản xuất xi măng, điều kiện lao động loại IV)

	trong nhà máy - Phòng Cơ điện; CN gia công cơ khí - Phòng cơ điện; CN sửa chữa Cơ khí - PX Thành phẩm				
55	CN vận hành HT bơm VC bột liệu, VHHT máy nghiền than - PX Clinker CNVH hệ thống bơm VC bột liệu, vận hành hệ thống máy nghiền than - PX Clinker (Làm việc theo ca); CN vận hành hệ thống bơm VC bột liệu, VHHT máy nghiền than (Làm việc theo ca); CN vận hành thiết bị máy nghiền sét, than - PX Clinker; Công nhân vận hành cụm thiết bị máy nghiền liệu - Phân xởng Clinker; Công nhân vận hành hệ thống máy nghiền liệu - Phân xởng clinker (Làm việc theo ca); Tổ trưởng tổ nghiền liệu ca C - Phân xởng Clinker; Công nhân vận hành cụm nghiền liệu - Phân xởng Clinker (Làm việc theo ca)			Vận hành cầu trục, cầu rải kho nguyên liệu: Vận hành cân băng định lượng Clinker; Vận hành máy nghiền nguyên liệu sản xuất xi măng.	Quyết định số 1453/QĐ-LĐTBXH ngày 13/10/1995 (IX. Sản xuất xi măng, điều kiện lao động loại IV)
56	CN vận hành trao đổi nhiệt, lò nung - PX Clinker; CN vận hành cấp liệu lò, tháp trao đổi nhiệt, lò quay, ghi lạnh - PX Clinker			Vận hành lò nung clinker tự động (có phòng điều khiển trung tâm)	Quyết định số 1453/QĐ-LĐTBXH ngày 13/10/1995 (IX. Sản xuất xi măng, điều kiện lao động loại IV)
57	CNVH máy đóng bao, xếp lô, VHTB SXXM - PX Thành phẩm; Công nhân vận hành thiết bị sản xuất xi măng - PX Thành Phẩm (Làm việc theo ca); CN vận hành máy đóng bao và vận chuyển bao-PX Thành phẩm (Làm việc theo ca); Công nhân xuất xi măng, xếp lô xi măng bao - Phân xởng Thành phẩm; Tổ trưởng tổ xếp			Đóng bao xi măng bằng máy quay tròn tự động	Quyết định số 1453/QĐ-LĐTBXH ngày 13/10/1995 (IX. Sản xuất xi măng, điều kiện lao động loại V, đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm)

	lô bốc xi Kb - Phân xưởng Thành phẩm; Công nhân xếp lô bốc xi măng (Làm việc theo ca) - Phân xưởng Thành phẩm; CN xếp lô, bốc xi măng bao - PX Thành phẩm; Vận hành máy đóng bao xi măng				
58	Tổ trưởng tổ nghiền xi KC - Phân xưởng Thành phẩm; Công nhân vận hành cụm máy nghiền bi – PXTP; CN vận hành thiết bị cấp liệu, PX thành phẩm; Công nhân vận hành hệ thống máy nghiền xi măng - Phân xưởng Thành phẩm; Công nhân vận hành cụm thiết bị nghiền xi - Phân xưởng Thành phẩm			Vận hành máy nghiền nguyên liệu sản xuất xi măng	Quyết định số 1453/QĐ-LĐTBXH ngày 13/10/1995 (IX. Sản xuất xi măng, điều kiện lao động loại IV,)
59	Công nhân đá ốp lát; Công nhân sản xuất đá ốp lát;			Cắt, mài đá hoa Granito, đá ốp lát	1629/QĐ-QĐ-LĐTBXH, ngày 26/12/1996 (IV. Sản xuất đá.... điều kiện lao động loại V)
60	Công nhân đúc thép; Công nhân nấu rót thép; Công nhân luyện kim; Công nhân đúc kim loại			Nấu rót kim loại	1629/QĐ-QĐ-LĐTBXH, ngày 26/12/1996 (I. Cơ khí - Luyện kim, điều kiện lao động loại V)
61	Công nhân pha trộn hỗn hợp làm khuôn đúc; Công nhân đúc; Công nhân làm khuôn đúc thép			Pha trộn cát, đất sét để làm khuôn đúc	1629/QĐ-QĐ-LĐTBXH, ngày 26/12/1996 (I. Cơ khí - Luyện kim, điều kiện lao động loại IV)
62	Công nhân làm khuôn đúc, làm sạch vật đúc; Công nhân làm sạch vật đúc			Làm sạch vật đúc	1629/QĐ-QĐ-LĐTBXH, ngày 26/12/1996 (I. Cơ khí - Luyện kim, điều kiện lao động loại IV)
63	Thợ sơn bậc 4/7; Thợ sơn bậc 5/7; Công nhân matit, sơn bậc 5/7; Công nhân bả matit, sơn xỉ thân máy bậc 5/7			Bả ma tít và sơn xỉ thân máy	1629/QĐ-QĐ-LĐTBXH, ngày 26/12/1996 (I. Cơ khí - Luyện kim, điều kiện lao động lao

	Công nhân cạo ri, sơn, bả matit; Công nhân cạo ri, sơn				IV)
64	Thợ sửa chữa điện, công nhân sửa chữa điện xí nghiệp, sửa chữa điện xí nghiệp; sửa chữa điện XN; thợ sửa chữa điện – điện lạnh; thợ sửa chữa điện lạnh; thợ sửa chữa máy khai thác; thợ sửa chữa máy KT; công thợ sửa chữa; công nhân thợ sửa chữa; thợ điện công trường; thợ sửa chữa điện; thợ S/c điện; công nhân thợ sửa chữa; công nhân thợ S/C điện; công nhân sửa chữa điện ô tô, CN sửa chữa điện ô tô; CN sửa chữa ô tô; công nhân sửa chữa máy khai thác; công nhân sửa chữa	A1.3	A1.6 - N2, A1.6 - N3	Sửa chữa cơ điện trên các mỏ lộ thiên	QĐ số 915/QĐ-LĐTBXH, ngày 30/7/1996
65	Công nhân công trường tuyển than	A4.1	A1.10 - N1	Sàng tuyển thủ công, khai thác than thủ công ở mỏ lộ thiên	QĐ số 915/QĐ-LĐTBXH, ngày 30/7/1996
66	Công nhân doa mài; công nhân thợ doa; công nhân thợ bào	A1.3	A1.6 - N2	Mài kim loại khô	QĐ số 1629/QĐ-LĐTBXH, ngày 26/12/1996
67	Vận hành cân bằng định lượng	A7N1;A7N2;A7N3;A7N4	A1.8 N3	Vận hành cân bằng định lượng clinker	Quyết định 1453/LĐTBXH ngày 13/10/1995 (IX .Sản xuất xi măng, điều kiện lao động loại IV)
68	Vận hành tháp trao đổi nhiệt, lò nung; Vận hành tháp điều hòa. Công ty CP xi măng La Hiên	A7N1;A7N2;A7N3;A7N4	A1.8 N3	Vận hành lò quay nung clinker	Quyết định 1629/LĐTBXH ngày 26/12/1996 (VIII. Sản xuất xi măng, điều kiện lao động loại IV)
69	Vận chuyển Clinker		A1.8 N2	Vận hành băng tải xích vận chuyển clinker	Quyết định 1453/LĐTBXH ngày 13/10/1995 (IX .Sản xuất xi măng, điều kiện lao động loại IV)

70	Vận chuyển xi măng		A1.8 N2	Vận chuyển xi măng bằng xe cày	Quyết định 1629/LĐTBXH ngày 26/12/1996 (VIII. Sản xuất xi măng, điều kiện lao động loại IV)
71	Công nhân phân xưởng lò máy. Công ty nhiệt điện Na Dương; Công nhân vận hành thiết bị phụ- phân xưởng lò máy. Công ty nhiệt điện Na Dương		B1.III 2.4	Vận hành lò nhà máy nhiệt điện	Quyết định 1453/LĐTBXH ngày 13/10/1995 (VII. Điện, điều kiện lao động loại V)
72	Công nhân xưởng tuyển Quảng Bắc. Xí nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản Bùng Lũng. Công ty khoáng sản Bắc Kạn; Công nhân xí nghiệp tuyển khoáng Bằng Lũng - Chợ Đông. Công ty CP khoáng sản Bắc Kạn.	A4.1		Vận hành máy nghiền bi tuyển quặng	Quyết định 1453/LĐTBXH ngày 13/10/1995 (I. Khai khoáng, điều kiện lao động loại IV)